

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đà Nẵng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất phẫu thuật chuyên khoa thuộc khối ngoại Bệnh viện Đà Nẵng sử dụng 12 tháng từ tháng 12/2024 đến tháng 12/2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đà Nẵng, địa chỉ số 124 đường Hải Phòng – phường Thạch Thang – quận Hải Châu – Thành phố Đà Nẵng.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phùng Ngọc Hùng, SĐT: 0905.741.989, email: phongthaubvdn@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Đà Nẵng, số 124 Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6.

- Địa chỉ email: phongthaubvdn@gmail.com nhận file mềm excel và bản scan.

4. Thời hạn nhận báo giá: Từ 15h ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến trước 9h ngày 22 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Chi tiết Bảng mô tả đính kèm Phụ lục 1.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế như sau:

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đà Nẵng, số 124 Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian cung ứng dự kiến 365 ngày liên tục kể từ ngày ký hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.

- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 150 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

a. Báo giá theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm thông báo này.

b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá (Bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá).

c. Trường hợp bản giấy chậm trễ trong quá trình vận chuyển gửi về địa chỉ nhận trực tiếp của bệnh viện quy định tại khoản 3 Mục I – Yêu cầu báo giá. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải có file mềm và bản scan của Hồ sơ báo giá theo quy định tại điểm a, b khoản 5 mục này gửi về địa chỉ email của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá trước ngày kết thúc thời hạn nhận báo giá quy định tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNTT để đăng trên Website;
- Lưu: VT, VTTB.

GIÁM ĐỐC

Lê Đức Nhân

PHỤ LỤC 1
BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /BVĐN-VTTB ngày tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
1	Hệ thống nẹp vít phẫu thuật tạo hình cột sống cổ sau			
1.1	Vít tạo hình bản sống	Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính từ 2.6mm đến 3.0mm. chiều dài từ 5 đến 11 mm (tối thiểu có dài 7mm, 8mm, 9mm). Vít tự taro. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	120	Cái
1.2	Nẹp tạo hình bản sống	Vật liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Dài từ 8mm đến 14mm (tối thiểu có 8mm, 10mm). Dùng cho phẫu thuật hợp ống sống cổ lồi sau nhiều tầng. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
2	Hệ thống nẹp vít phẫu thuật cổ sau, chằm cổ			
2.1	Nẹp chằm cổ uốn sẵn	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Đường kính từ 3.0mm đến 3.5mm. Dài 200mm đến 240 mm. Uốn sẵn tại vùng chằm.	6	Cái
2.2	Nẹp dọc cổ sau	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 200mm đến 240mm. Đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.5mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	30	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
2.3	Nẹp nối ngang	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài từ 40 mm đến 60mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
2.4	Vít chặt	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng từ 4.0 mm đến 5.0 mm. Chiều dài vít từ 6 - 18mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	18	Cái
2.5	Vít đa trục cột sống cổ lõi sau	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít đa trục tự tarô. Đường kính vít 3.5mm đến 4.0 mm. Chiều dài từ 10mm đến 50mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
2.6	Kẹp giữ nẹp nối ngang	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dùng để cố định nẹp nối ngang vào nẹp dọc. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Cái
2.7	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục cột sống cổ sau	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít khóa trong cột sống cổ sau tương thích với vít đa trục cột sống cổ lõi sau và nẹp dọc cổ sau cùng bộ. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
3	Hệ thống nẹp vít phẫu thuật bệnh lý cột sống cổ trước			
3.1	Miếng ghép đĩa đệm cổ	Vật liệu: peek hoặc tương đương. - Hai bề mặt trên dưới có răng chống trượt. - Có điểm đánh dấu căn quang bằng titanium - Chiều rộng khoảng từ 13mm đến 17mm.	60	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Chiều sâu khoảng từ 11mm đến 15mm. - Chiều cao: từ 5mm đến 9mm, ít nhất phải có các chiều cao 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. - Có khoang ghép xương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)		
3.2	Nẹp cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Dài từ 19 đến 30mm - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25mm đến 2.5mm.	20	Cái
3.3	Nẹp cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Dài từ 32 đến 50mm - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25mm đến 2.5mm.	25	Cái
3.4	Nẹp cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Dài từ 50 đến 67.5mm . - Trên nẹp có khóa vít. - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25mm đến 2.5mm.	5	Cái
3.5	Nẹp cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Dài từ 70 đến 85mm - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25mm đến 2.5mm.	2	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
3.6	Vít cột sống cổ đơn hướng tự ta rô	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít tự taro. Đường kính vít: từ 4.0mm đến 4.5 mm. Chiều dài vít từ 11mm-17mm (tối thiểu có 13mm, 14mm, 15mm). Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	250	Cái
4	Hệ thống nẹp vít phẫu thuật chấn thương cột sống cổ lõi trước			
4.1	Nẹp cột sống cổ lõi trước 1 tầng	Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 20 mm đến 36mm. Tối thiểu có nẹp dài từ 20 mm đến 30mm, chiều dài nẹp có bước tăng 2mm Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	12	Cái
4.2	Nẹp cột sống cổ lõi trước 2 tầng	Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 36mm đến 56mm. Tối thiểu có nẹp dài từ 36mm đến 46mm. Chiều dài nẹp có bước tăng 2mm Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
4.3	Nẹp cột sống cổ lõi trước 3 tầng	Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 56mm đến 76mm. Tối thiểu có nẹp có chiều dài 56mm đến 66mm . Chiều dài nẹp có bước tăng 2mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	2	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
4.4	Vít cột sống cổ tương thích với nẹp cột sống cổ lõi trước	Vật liệu titanium hoặc tương đương, vít tự taro. Đường kính từ 4.2mm đến 4.6mm; chiều dài từ 12mm đến 18mm. Tối thiểu có vít dài 12mm, 14mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	75	Cái
5	Hệ thống miếng ghép cột sống cổ liền nẹp			
5.1	Vít tự khoan	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít tự khoan. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính từ 3.5 mm đến 4.0mm. - Chiều dài: từ 11mm đến 15mm.	100	Cái
5.2	Miếng ghép đĩa đệm nghiêng	Nẹp cổ trước liền đĩa đệm. Vật liệu Peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Có răng trên dưới chống tuột, có 2 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống và có khóa vít bên trên. - Kích thước: + Chiều cao từ 5mm đến 9mm, ít nhất phải có 5mm, 6mm, 7mm, 8 mm; + Rộng 15mm đến 17mm; + Sâu 12mm đến 14mm. - Có điểm đánh dấu cản quang bằng chất liệu hợp kim Titan - Có khoang ghép xương	50	Cái
6	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ	Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium hoặc tương đương, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có các đinh cản quang. Kích thước: Sâu khoảng 13mm, rộng khoảng 16 mm, cao: 5mm, 6mm, 7mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
7	Đĩa đệm nhân tạo trong phẫu thuật cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong	Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Chiều sâu từ 12mm đến 14mm. Chiều cao: Tối thiểu có 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. Có xương ghép sẵn bên trong. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	30	Cái
8	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lõi sau	Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Có điểm đánh dấu cản quang. Bề mặt trên và dưới có răng cưa. Kích thước: chiều rộng khoảng 10.5mm đến 11mm; chiều dài khoảng 22mm đến 25mm; chiều cao từ 8mm đến 14mm; từ 0 độ đến 5 độ. Bên trong có khoang chứa xương lớn. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
9	Hệ thống nẹp vít cột sống lưng, ngực titanium			
9.1	Nẹp dọc cột sống thắt lưng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: Đường kính # 6.0mm, chiều dài từ 50-90mm.	70	Cái
9.2	Nẹp dọc thẳng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: Đường kính # 6.0mm, chiều dài ≥ 400 mm.	10	Cái
9.3	Nẹp nối ngang cột sống thắt lưng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: dài từ 35 đến 50mm, chiều dài có thể tự điều chỉnh.	5	Cái
9.4	Vít đa trục cột sống thắt lưng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: đường kính từ 4.5 đến 7.5mm, dài từ 20 đến 60mm.	500	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
9.5	Vít đơn trục cột sống thắt lưng các cỡ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: đường kính: từ 4.5 đến 8.5mm, dài 20 đến 60mm.	4	Cái
9.6	Vít đơn trục đuôi dài (nắn trượt) cột sống thắt lưng các cỡ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Kích thước: đường kính: từ 4.5 đến 8.5mm, dài từ 20 đến 45mm Đầu vít dài, 2 bên có xẻ rãnh, có thể bẻ gãy.	4	Cái
9.7	Vít khóa trong cột sống thắt lưng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Vít khóa trong tương thích với nẹp dọc và vít cùng bộ	524	Cái
9.8	Vít trượt đa trục cột sống lưng	Đầu vít cao để nắn trượt thân đốt sống. - Bước ren đôi trên thân vít. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính : 5.5mm đến 7.5mm - Chiều dài: 30mm đến 55mm	16	Cái
10	Hệ thống nẹp vít phẫu thuật cột sống ngực - thắt lưng 2 bước ren			
10.1	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome	Vật liệu hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương. Nẹp dọc cột sống ngực lưng đường kính 4.5mm đến 5.0mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	20	Cái
10.2	Vít cột sống đa trục hai bước ren	Vật liệu thân vít: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính: từ 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm, 6.5mm và 7.5mm. chiều dài từ 20mm đến 60mm. - Vít đa trục 2 bước ren để tăng độ bám trên xương. Phần ren xương xóp phía đầu vít với khoảng cách 2 bước ren từ 3.5mm đến 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa 2 bước ren khoảng 1.5mm đến 2mm.	124	Cái
10.3	Ốc khóa trong cho nẹp vít phẫu thuật thắt lưng	Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)	124	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Âu). Tự gây khi đủ lực hoặc tương đương.		
11	Hệ thống nẹp vít sử dụng cho phẫu thuật cột sống lưng lõi sau (PLIF - TLIF)			
11.1	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Vật liệu Peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Có khoang nhồi xương - Chiều rộng : 9mm đến 11mm - Chiều cao : Tối thiểu có 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm. - Chiều dài : khoảng 25mm đến 30mm - Có điểm cân quang để kiểm tra	52	Cái
11.2	Nẹp dọc thẳng dài các cỡ	Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính : Khoảng 5.5mm - Chiều dài Khoảng 500mm. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp.	50	Cái
11.3	Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực	Có thể uốn nẹp để phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân - 2 đầu có kèm vít để khóa với nẹp dọc. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Chiều dài dạng cố định : từ 20 đến 60mm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
11.4	Vít đa trục góc dao động hạn chế	- Vít xoay trên 1 bình diện, giúp chỉnh xoay ngang đốt sống - Thân vít có bước ren đôi. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Đường kính : từ 4.5mm đến 6.0mm - Chiều dài từ 25mm đến 55mm		
11.5	Vít đa trục các cỡ	Bước ren đôi trên thân vít. Vít đa trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Đường kính: 4.0mm đến 8.5mm. Tối thiểu có các vít có đường kính 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0mm. - Chiều dài: 25mm đến 60mm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	300	Cái
11.6	Vít đơn trục cột sống lưng	Bước ren đôi trên thân vít. Vít đơn trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Đường kính: 4.0mm đến 7.5mm. Tối thiểu có các vít có đường kính 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0mm. - Chiều dài: 25mm đến 60mm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	8	Cái
11.7	Ốc (vít) khóa trong	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	318	Cái
12	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính: Khoảng 13mm đến 16mm - Dài: khoảng 30mm đến 35mm - Dạng hình trụ tròn - Đặt giãn đốt hoặc thay thân sống.	25	Cái
13	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính từ 13mm 16mm. - Dài khoảng 60 mm đến 70mm.	5	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Dạng hình trụ tròn. - Có khung rỗng để ghép xương.		
14	Vít xương cùng chậu	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính: Khoảng 12mm. - Vít rỗng nòng có chiều dài từ 40mm đến 60mm.	4	Cái
15	Hệ thống nẹp vít ngực, thắt lưng qua da			
15.1	Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng hợp kim Titanium	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính khoảng 5.5mm. - Dài từ 130mm đến 180mm. - Đầu tù, 2 đầu đều có mẫu gắn dụng cụ để luồn qua da.	50	Cái
15.2	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Uốn cong sẵn, đường kính khoảng 5.5mm. - Dài từ 30mm đến 130mm. - Nẹp dọc được thiết kế 1 đầu nhọn để xuyên qua da và 1 đầu có gờ để gắn dụng cụ.	30	Cái
15.3	Ốc khóa trong cho nẹp dọc thẳng qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Tự gãy khi vận đủ lực hoặc tương đương.	160	Cái
15.4	Vít đốt sống đa trục rỗng nòng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Rỗng lòng. - Đường kính: từ 5.5 mm đến 7.5mm. - Dài từ 35mm đến 50mm.	160	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
15.5	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Hình dạng: hình hạt đậu, trên bề mặt có răng giúp gắn chặt hơn vào thân xương. - Vật liệu: Peek hoặc tương đương, có điểm cản quang trên thân. - Chiều dài trước - sau: từ 25mm đến 30mm. - Chiều cao: từ 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm. - Chiều sâu: Khoảng 10mm. - Khoang ghép xương.	250	Cái
16	Hệ thống nẹp vít ngực, thắt lưng qua da 2 bước ren			
16.1	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome	Vật liệu: Cobalt Chrome hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính: từ 4.5 mm đến 5.0mm. - Nẹp uốn sẵn. - Chiều dài từ 30mm - 90mm.	50	Cái
16.2	Vít đa trục rỗng nòng qua da	Vật liệu thân vít hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Vít rỗng nòng. - Vít có hai bước ren để tăng độ bám vào xương, phần ren xương xóp phía đầu vít và phần ren xương cứng phía mũ vít. - Đường kính từ 4.5mm - 7.5mm. - Chiều dài vít từ 35mm - 50mm.	100	Cái
16.3	Ốc khóa trong cho nẹp dọc	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Tự gãy khi vận đủ lực hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
17	Hệ thống nẹp vít cố định, chỉnh gù vẹo, nắn trượt cột sống			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
17.1	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Dài Khoảng 500mm. - Đường kính khoảng 5.5mm.	180	Cái
17.2	Nẹp nối ngang cố định cột sống	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Xoay đa chiều và điều chỉnh được chiều dài. - Dài từ 28 đến 81mm. - Cố định với nẹp dọc bằng 02 vít khóa.	20	Cái
17.3	Vít cột sống đa trục	Vít đa trục, Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm. - Chiều dài từ 20 đến 50mm. - Tối thiểu có vít có đường kính: 4.0mm và 4.5mm, chiều dài 20mm để bắt vít chân cung đốt sống ngực cao nắn chỉnh gù vẹo trẻ em.	1.100	Cái
17.4	Vít khóa trong cho nẹp dọc	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Tự gây khi vận đủ lực hoặc tương đương.	1.100	Cái
17.5	Ốc khóa trong cho nẹp dọc	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Tự gây khi vận đủ lực hoặc tương đương.	30	Cái
17.6	Vít trượt đa trục	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Đường kính từ 5.5mm đến 6.5mm. - Dài 35mm đến 45mm. - Mũ vít : có mũ vít cao để nắn trượt.	30	Cái
18	Hệ thống nẹp vít cố định cột sống ngực thắt lưng 2 bước ren bơm xi măng			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
18.1	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Vít có hai vùng ren: vùng ren xương xộp phía đầu vít và vùng ren xương cứng phía mũ vít. - Có khoảng 4 - 6 lỗ phía đầu vít cho phép xi măng có thể trực tiếp đi qua thân và các lỗ vít giúp cố định vít vững chắc - Đường kính vít: từ 4.5mm đến 8.5mm (Tối thiểu có đường kính 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm, 6.5mm) - Chiều dài vít: từ 30-55mm	100	Cái
18.2	Ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục hai bước ren	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Tự gây khi vận đủ lực hoặc tương đương.	100	Cái
18.3	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium	Nẹp dọc cứng đường kính 5.5mm. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Dài khoảng 500mm. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay.	20	Cái
19	Hệ thống bơm xi măng đốt sống qua bóng nong			
19.1	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD. Có dây dẫn thuốc cản quang từ xilanh đến bóng nong. - Có chỉ số dung tích trên xi lanh tương đồng với bóng nong.	40	Cái
19.2	Bóng nong thân đốt sống	Bóng chịu lực tối đa # 400psi. - Kích thước 10, 15, 20 x 3mm. - Nhiều size và kích cỡ. - Khi kết hợp với xilanh bơm phòng bóng có hiển thị áp lực qua màn hình LCD thì áp lực tối đa là # 400 psi trong xương xộp. - Có điểm cản quang để kiểm soát. - Thể tích bóng: 4cc đến 6cc. - Bóng có nòng để dẫn đường.	40	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
19.3	Kim chọc dò cuống sống	Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Bao gồm: Kim và nòng (trocar). - Bao gồm: 01 Kim và 01 nòng dài khoảng 95mm đến 100mm. - Kích cỡ 11 Gauge.	80	Bộ
19.4	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống	Vật Liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương - Dùng để đưa Xi măng vào thân sống, tránh trào ngược. - Bao gồm 1 ống rỗng nòng đường kính khoảng 3mm và 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích. - Mỗi dụng cụ đưa được khoảng 1.5cc	80	Cái
19.5	Kim chọc khoan thân sống	Có trocar để dẫn mũi khoan. - Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương. - Ống troca rỗng nòng đường kính # 4.0mm đến 4.3mm có thước đo trên thân troca thể hiện chiều dài khi troca qua da (Chiều dài troca từ 115mm đến 120mm). - 1 mũi khoan thân đốt sống cỡ 3 trên thân mũi khoan có hiển thị chiều sâu khi khoan vào thân sống (chiều sâu tối đa 40mm), 2 kim mũi nhọn và 2 kim đầu tù.	40	Bộ
20	Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Hệ thống bơm xi măng không bóng. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao. - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm.	30	Bộ
21	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cản quang, thời gian làm việc trung khoảng 8 phút ở 22 độ C.	40	Gói

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
22	Xương nhân tạo	Sản phẩm xương đồng loại khử khoáng dạng sợi hoặc tương đương có chứa nhiều các protein tăng tạo xương(BMPs), kết hợp poloxamer cầm máu đáp ứng nhiệt, được vô khuẩn bằng tia gamma.	60	Hộp
23	Xương nhân tạo	Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300µm, độ xốp 70-80%, dạng hạt Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 1g.	15	Hộp
24	Xương nhân tạo	Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300µm, độ xốp 70-80%, dạng hạt Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 5cc.	10	Hộp
25	Xương nhân tạo	Sản phẩm xương nhân tạo β -TCP tinh khiết hoặc tương đương , kích thước hạt 45-75µm, dạng gel, dễ hấp thu, có thể tạo hình, có thể trộn lẫn được. Thành phần : Beta -TCP và hydrogel hoặc tương đương.	10	Hộp
26	Mũi mài tròn kim cương	Mũi mài tròn kim cương. Đường kính khoảng 5.5mm, dài khoảng 290mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	10	Cái
27	Dây bơm dịch tưới rửa	Bộ dây bơm nước chất liệu PVC có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài $\geq 3m$, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn.	30	Cái
28	Bộ kim định vị	Bộ kim định vị dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống đường kính 18G (1.25mm), dài 250mm	5	Cái
29	Mũi mài tròn rãnh khế	Mũi mài tròn rãnh khế, đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.7mm, chiều dài khoảng 350mm đến 355mm. Dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm. Mũi mài dùng nhiều lần	2	Cái
30	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Đường kính lõi khoảng 2.5mm Dài khoảng 290mm/ 400mm Dùng với bộ tay cầm lưỡng cực tháo lắp được. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	10	Cái
31	Mũi mài tròn kim cương	Mũi mài tròn kim cương có đường kính 3.0mm x 353.5mm / 3.7mm x 355mm dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm, dài 350mm. Dùng nhiều lần.	5	Cái
32	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi cột sống. Dài khoảng 280mm/ 350mm, cáp dài khoảng 3m, chân cắm 2 kim chuẩn quốc tế.	5	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa, xoay được mọi hướng. Đóng gói tiệt trùng sẵn.		
33	Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần	Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần (RF), dùng cho nội soi hẹp ống sống, dùng một lần, đường kính từ 2.5mm đến 3.5mm, dài ≥ 330 mm.	5	Cái
34	Điện cực dán mặt da	Điện cực thần kinh dạng dán 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2 - 3m, miếng dán kích thước khoảng 2.7 x 2cm - Thiết kế: gồm 2 miếng dán nối với dây dẫn. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	25	Cái
35	Bộ kim điện cực gắn dưới da loại 2 dây xoắn	Điện cực thần kinh dạng kim 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật. - Dài 2 - 3m. - Có 2 kim, nối với dây dẫn. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	500	Cái
36	Điện cực thần kinh dạng xoắn	Điện cực thần kinh dạng xoắn dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 1 - 2m. - 1 đầu có dạng hình xoắn vít, nối với dây dẫn. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	200	Cái
37	Điện cực nối đất loại đơn	Điện cực dán dạng đơn nối đất dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật sống - Dài từ 1.5 - 2.5m. - Gồm 1 đầu dán nối với dây dẫn. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	50	Cái
38	Kim điện cực gắn dưới da	Điện cực thần kinh dạng kim 1 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật	50	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Dài 2 - 3m. - Có 1 kim, nối với dây dẫn. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.		
39	Dùi dùng cho vít cuống sống	Điện cực dạng đầu dò qua nếp vít dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Đầu dò dài khoảng 100mm. - Gồm 1 đầu dò thẳng, có đầu mũi dò hình tròn, đều, nối với dây dẫn Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	20	Cái
40	Dùi theo dõi thần kinh lưỡng cực	Điện cực dạng đầu dò lưỡng cực dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật. - Đầu dò dài 90 - 110mm, lưỡng cực. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện.	5	Cái
41	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Chức năng/ công dụng: - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm. - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị. Thể tích: 2ml - 4ml. Đóng gói tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 2ml- 4ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn. Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn - Có độ bền và độ bám dính tối ưu	250	Tuýp
42	Mũi khoan cắt sọ, tương thích với máy khoan model IPC	Mũi khoan cắt và phá sọ. - Đường kính từ 2.0mm đến 8mm, dài từ 7 đến 10cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu	70	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		của bệnh viện. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
43	Mũi khoan mài sọ, mũi mài hình tròn, tương thích với máy khoan model IPC	Mũi khoan mài sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đường kính từ 2 đến 6mm. - Chiều dài làm việc 8 đến 15cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	30	Cái
44	Mũi khoan phá sọ, mũi hình tròn, tương thích với máy khoan model IPC	Mũi khoan phá sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đường kính từ 2.0mm đến 8.0mm - Chiều dài làm việc 8cm đến 15cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	105	Cái
45	Đầu chụp mũi khoan cắt mở sọ dài 8cm	Đầu chụp mũi khoan cắt sọ 8cm dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 8cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện.	6	Cái
46	Đầu chụp mũi khoan mài dài 14cm, thẳng	Đầu chụp mũi khoan mài thẳng dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 14cm . - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện.	2	Cái
47	Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 10 cm, thẳng	Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ thẳng dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan nhỏ dài 10cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện.	2	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
48	Đầu chụp mũi khoan mài dài 10cm, cong	Đầu chụp mũi khoan mài cong dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp cong, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 10cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện.	4	Cái
49	Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 15 cm, cong	Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ cong dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan nhỏ dài 15cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện.	2	Cái
50	Kẹp titan túi phình mạch máu não các loại	Bao gồm 2 loại: Loại mini và Loại chuẩn (Standard) vĩnh viễn chất liệu titanium. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Loại chuẩn: - Hình dạng cấu tạo cong/ lưỡi lê / thẳng/vòng nhẫn. - Chiều dài hàm kẹp từ 3mm đến 20mm, ít nhất phải có loại 3mm, 4mm, 5mm, 12mm đối với loại thẳng, cong, hình lê. - Chiều dài hàm kẹp 3mm đến 7mm, ít nhất phải có loại 3mm đối với loại vòng nhẫn thẳng và vòng nhẫn gấp góc. - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip. Loại mini: - Hình dạng cấu tạo cong / thẳng. - Chiều dài hàm kẹp 3mm, 4mm, 5mm. - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip.	300	Cái
51	Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 200x200mm	Chất liệu: Titan nguyên chất, không gây phản ứng cơ thể. - Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chông chéo, dễ uốn, dễ tạo hình. - Đường kính lỗ lưới: có thể bắt vít từ 1.6mm đến 2.0mm. - Rộng: khoảng 200mm - 220mm, dài: từ 200mm - 220mm. - Độ dày: 0.4mm - 0.6mm. - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	15	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
52	Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 100x100mm	Chất liệu: Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. - Lưới vá sọ não kích thước nhỏ từ 90mm đến 100mm x 90mm đến 100mm. - Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo. - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Cái
53	Vít mini tự khoan 2.0mm	- Chất liệu: Lõi Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. - Thiết kế: tự khoan, tự ren tự taro. Bắt cố định tại điểm khoan. - Đường kính: 1.6mm đến 2.0mm; dài: 4mm - 5mm - 6mm	3.000	Cái
54	Vít mini titan 2.0mm	Vít mặt 1.6mm đến 2.0mm - tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	4.800	Cái
55	Nẹp mini 2.0mm thẳng 16 lỗ	Nẹp mặt thẳng 16 đến 22 lỗ (tối thiểu có loại 16 lỗ) cho vít từ 1.6 đến 2.0mm; độ dày nẹp khoảng 0.4mm - 1.0mm; chất liệu Titanium hoặc tương đương đảm bảo không gây kích ứng. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1.240	Cái
56	Dây cưa sọ	Dây cưa sọ não dài khoảng 400mm - 450mm đường kính khoảng 1.2mm đến 1.5mm. Cấu tạo tối thiểu gồm khoảng 5 - 6 dây xoắn lại làm tăng độ bền, mịn, hạn chế mất xương sọ khi cưa.	800	Cái
57	Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài	Dẫn dịch não tủy (CSF) từ não thất ra ngoài. - Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất. - Giảm áp lực nội sọ (ICP). - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm. - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất. - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kèm theo catheter não thất dài khoảng 30 đến 40 cm.	60	Bộ
58	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng ra ngoài	Bao gồm: Dây nối với bệnh nhân chiều dài 100 - 150cm; Khóa 4 chiều; Van chống trào ngược và cổng lấy mẫu; Xylanh 50ml - 75ml ; Túi đựng dịch khoảng 500ml đến 700ml, có chia vạch đo.	20	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Kèm theo 1 Catheter dẫn lưu thắt lưng dài 80cm - 100cm, đk ngoài 1 - 1.5mm đk trong 0.7mm - 1mm, 1 kim 14 G x 8.8cm, 2 khớp nối hai đầu catheter, 1 kim cùn cỡ 22G.		
59	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực	Van có 5 mức áp lực: từ 0.5 đến 2.5 . - Catheter não thất: có đường kính trong: từ: 1 đến 1.5mm; đường kính ngoài: từ: 2 đến 3mm; Chiều dài catheter não thất: 20 đến 25cm, catheter ổ bụng: dài 80 đến 100cm. - Van có nhiều kích cỡ phù hợp cho người lớn và trẻ em. - Van điều chỉnh bao gồm hệ thống bóng và van áp lực hình nón.Tương thích với Hệ thống chụp cộng hưởng từ (MRI) lên đến 3 Tesla. - Chất liệu: lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. Phần vòm có in mũi tên đánh dấu cản quang bằng tantalum chỉ hướng dòng chảy. - Van có nút ấn để kiểm tra khả năng nghẹt van trước và sau khi đặt Shunt. - Có thể điều chỉnh mức áp lực sau mổ bên ngoài bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm. - Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần; chiều dài khoảng: 30 đến 60cm Đường kính trong: 3 đến 3.5mm; Đường kính ngoài: 4.5 đến 5mm.	15	Bộ
60	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực	Hệ thống dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng vào ổ bụng - Cấu tạo gồm các bộ phận: Van dẫn lưu, catheter thắt lưng, catheter ổ bụng, các tab cố định và phụ kiện đi kèm - Van có kích thước phù hợp với người lớn và trẻ em - Catheter thắt lưng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em đầu tip đóng, tẩm Barium - Catheter ổ bụng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em, lumen nhỏ, phần cuối mở, vách trong suốt - Van có nhiều mức áp lực có thể điều chỉnh sau khi mổ bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm bên ngoài mà không cần phẫu thuật lại. - Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần: Thân làm từ thép không gỉ, tay cầm có chất liệu Polypropylene; dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em	5	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
61	Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong	Chất liệu Silicone và Polypropylene. Catheter dẫn lưu bụng dài 90cm đến 130cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Catheter não thất loại dẫn lưu nhu động sinh lý, dài 16 - 20cm. Có đầy đủ các loại van áp lực trung bình, van áp lực thấp và van áp lực cao. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	35	Bộ
62	Van dẫn lưu dịch não tủy	Chất liệu Silicone và Polypropylene. Van tự động đáp ứng các mức áp lực khác nhau từ rất thấp đến rất cao, có hoặc không sử dụng dụng cụ nam châm điều chỉnh bên ngoài, có bộ phận kiểm soát hiện tượng siphon (chảy dịch quá nhiều do tác động của trọng lực lên cột nước trong catheter ổ bụng). Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Bộ
63	Phụ kiện của dao mổ siêu âm	Bộ dây bơm tiết trùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần). Tương thích với máy Cusa Excel thuộc sở hữu của bệnh viện	6	Bộ
64	Phụ kiện của dao mổ siêu âm	Đầu mũi dao 36kHz cỡ nhỏ cong kéo dài, đường kính $\geq 1.57\text{mm}$, dài tối thiểu 12.15cm, tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần. Tương thích với máy Cusa Excel thuộc sở hữu của bệnh viện	6	Bộ
65	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Trạng thái xốp 40-85%, có nhiều lỗ nhỏ kích thước lỗ 250-1600 μm , dày 0.5-30mm. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo	30	Cái
66	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Che đậy các lỗ khoan sọ và cho phép đặt ống dẫn lưu. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	12	Cái
67	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	12	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Trạng thái xốp 40-85%, có nhiều lỗ nhỏ kích thước lỗ 250-1600 μm , dày 2-3.5mm, dài $\geq 100\text{mm}$; rộng 2-3mm Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. lấp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.		
68	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600 μm . Dày 2-3.5mm; dài $\geq 100\text{mm}$; rộng 3.5-4mm; Lấp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	10	Cái
69	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), dạng vòm sọ. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600 μm . Dày $\geq 1.25\text{mm}$; kích thước dài - rộng $\geq 25\text{mm}$. Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	10	Cái
70	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Dày 1.25mm-1.5mm; kích thước dài - rộng $\geq 50\text{mm}$. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600 μm . Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	3	Cái
71	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). Dày $\geq 2\text{mm}$; kích thước dài -	3	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		rộng $\geq 50\text{mm}$. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600 μm . Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.		
72	Bộ nội soi tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ, thắt lưng			
72.1	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma giải phóng áp đĩa cột sống lưng qua da	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng để tạo hình nhân đệm cột sống lưng: - Chiều dài làm việc khoảng 210mm đến 230mm, đường kính đầu đốt khoảng 1.4mm đến 1.5mm. - Hóa hơi các mô nhân ở nhiệt độ thấp được kiểm soát. - Loại bỏ mô chính xác với tổn thương tối thiểu cho mô xung quanh và đĩa đệm hiệu quả. - Cung cấp kèm theo một kim chọc dò lưỡi vát. - Đóng gói tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần.	5	Cái
72.2	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma giải phóng áp đĩa cột sống cổ qua da	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng để dùng để tạo hình nhân đệm cột sống cổ: - Chiều dài làm việc khoảng 100mm đến 110mm , đường kính đầu đốt khoảng 0.9mm đến 1mm. - Hóa hơi các mô nhân ở nhiệt độ thấp được kiểm soát. - Loại bỏ mô chính xác với tổn thương tối thiểu cho mô xung quanh và đĩa đệm hiệu quả. - Cung cấp kèm theo một kim chọc dò lưỡi vát. - Đóng gói tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần.	5	Cái
72.3	Bộ kit dẫn đường và Đầu đốt sóng cao tần Plasma nội soi cắt bỏ một phần đĩa đệm qua da	Bộ kit dẫn đường nội soi và lưỡi cắt đốt dùng để đốt và cầm máu bằng sóng cao tần dùng trong nội soi cột sống loại bỏ nhân đĩa cho thoát vị được giới hạn: - Bộ kit dẫn đường nội soi gồm 2 thanh dẫn hướng, nòng mũi bằng, nòng mũi vác nhọn, ống nong, nút chặn nong. - Đường kính đầu đốt khoảng 2.8mm đến 3.0mm, chiều dài làm việc khoảng 230 mm đến 235mm, đầu dao đốt uốn được đến 280, điều khiển trực tiếp trên tay	5	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		cầm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần.		
72.4	Đầu đốt TC đau dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau	Đầu đốt dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau: - Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Chiều dài: từ 100mm đến 150mm, tối thiểu có 100mm, 150mm. - Có thể tiệt trùng. - Sử dụng nhiều lần. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1	Cái
72.5	Ống nong dùng 1 lần, dạng thẳng, dùng cho Đầu đốt TC dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau	Ống nong dùng 1 lần, dạng thẳng, dùng cho đầu đốt dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau: - Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. - Chiều dài: từ 100mm đến 150mm, tối thiểu có 100mm, 150mm. - Đường kính khoảng 22G/20G/17G, đầu tiếp xúc: 2/5/7/10mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	90	Cái
72.6	Ống nong dùng 1 lần, dạng cong 8 độ (dùng cho Đầu đốt TC đau dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau)	Ống nong dùng 1 lần, dạng cong 8 độ: - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Chiều dài: từ 100mm đến 150mm, tối thiểu có 100mm, 150mm. - Đường kính 0.7 đến 0.9mm, đầu tiếp xúc 5 đến 10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Cái
73	Lưỡi dao lấy da bằng tay	Ghép da tự thân, cắt lọc tiếp tuyến hoại tử bọng	100	Cái
74	Lưỡi dao lấy da bằng máy	Ghép da tự thân diện tích lớn	50	Cái
75	Thót đỡ da 1:1.5	Ghép da mắc lưới	30	Cái
76	Thót đỡ da 1:3	Ghép da mắc lưới	30	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
77	Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ S	Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm: - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 08-10 x 15 x 1cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10-20cm x (rộng) 25-30cm . - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	30	Bộ
78	Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ M	Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm: - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 10-14 x 15 x 3cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở. - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10-20cm x (rộng) 25 - 30cm. - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	30	Bộ
79	Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ L	Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm: - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 20-25 x 15 x 3cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại	12	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10 - 20cm x (rộng) 25 - 30cm . - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
80	Túi chứa dịch thải và dây nối sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Túi chứa dịch thải dùng cho máy hút áp lực âm, bằng nhựa Vinyl hoặc tương đương, với tấm đỡ bằng polyethylene hoặc tương đương, kèm dây nối hút dịch, kẹp đường ống, Có phin lọc kháng khuẩn, khử mùi, chất gel tạo đông, cảm biến báo khi dịch đầy. Kích thước : 250ml đến 1000ml. Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	102	Cái
81	Ống kính nội soi niệu quản mềm	Dùng để hỗ trợ phẫu thuật nội soi trong việc điều trị sỏi tiết niệu và thực hiện các thủ tục điều trị, kết hợp với các vật tư và phụ kiện khác như sợi truyền quang, vv.. * Kênh làm việc: 3.6 Fr. * Góc uốn:-285 độ; +285 độ. * Độ phân giải: 400 x 400 pixels. * Trường nhìn: 90 độ. * Đường ngắm: 0 độ. * Vùng khả kiến: 3-5mm. * Chiều dài làm việc: 650mm. * Độ rộng của ống chèn: 9.2 Fr.	40	Cái
82	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm	Dùng hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi để thiết lập đường dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa Ống kính soi quang học và các dụng cụ khác để chẩn đoán và điều trị tán sỏi, Có hai kênh. Kích cỡ: các cỡ từ 10Fr - 12Fr. Dài 13cm - 55cm.	40	Cái
83	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	* Dùng để tạo đường hầm chuyên dùng trong phẫu thuật lấy sỏi qua da. * Bộ gồm: - 01 sheath hai kênh vừa hút vừa tán: kích cỡ 18Fr x 13cm.	150	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Gồm 6 que nong: 8Fr - 18Fr. - 01 kim chọc dò: kích cỡ: 18G x 23cm. - 01 cái Guide wire: kích cỡ: 0.032" x 80cm, tip J. - 01 cái ống thông dẫn lưu thận silicone: kích cỡ: 14Fr, bóng 5ml.		
84	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	* Catheter hai đầu mở. Đầu catheter góc cạnh cho phép catheter dễ đi qua bằng phương pháp tán sỏi ngoài cơ thể (ESWL). Thân catheter trơn nhẵn dễ chèn. * Dùng để hỗ trợ phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu từ thận xuống bàng quang - Size cỡ: 5Fr, 6Fr, 7Fr. Tương ứng dây dẫn 0.035" (size số 5Fr); 0.038" (6.7Fr). - Chiều dài 70mm.	120	Cái
85	Rọ bắt sỏi	* Dùng để gắp và loại bỏ các vật thể lạ ở niệu quản - thận trong quá trình nội soi. * Kích cỡ: 1.8 - 1.9Fr. * Dài: >=120cm, loại 4 dây. * Đầu tròn.	50	Cái
86	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	* Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. * Kích cỡ: 0.032", 0.035" dài 150cm.	250	Cái
87	Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi có băng đạn đầu móc			
87.1	Băng ghim cắt khâu nối nội soi	Băng đạn nội soi 30mm, 45mm, 60mm. 3 hàng ghim dập, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm - 4.0mm, có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn, giúp gia tăng khả năng tiếp cận trên mô có độ dày mỏng khác nhau, tăng cường hiệu quả cầm máu. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	600	Cái
87.2	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dụng cụ khâu cắt nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn cùng hãng. Gập góc 45° mỗi bên, liên tục 90°. Có nút xoay 360° Tiếp cận mô thông qua nhiều hơn 5 vị trí một cách liên tục mỗi bên. Mở và đóng hàm băng đạn thông qua một thao tác trên cò súng, thuận tiện thao tác khi phẫu thuật. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	88	Cái
87.3	Băng đạn có đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi	Băng đạn đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ: - 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn,	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		dùng cho mạch máu, mô mỏng đến nhu mô và mô trung bình. - Ghim bằng Titanium. - Chiều cao ghim trước khi đóng khoảng 2-2.5-3 mm. - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 30 - 45 mm (tối thiểu có 30mm). Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
88	Bộ dụng cụ khâu cắt nối thẳng			
88.1	Băng ghim cắt khâu nối mở mở	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mở mở, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	596	Cái
88.2	Dụng cụ cắt khâu nối mở mở	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mở mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 60mm và 80mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	75	Cái
89	Dụng cụ cắt khâu nối tròn 3 hàng ghim	Dụng cụ khâu nối tròn tự động, thiết kế có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên. Đầu đe thiết kế nghiêng 90 độ sau khi khâu cắt Các cỡ đường kính tròn: 28mm, 31mm, 33mm với số lượng ghim tương ứng là 39 ghim, 45 ghim, 48 ghim. Chiều cao ghim từ trong ra ngoài: 3.0mm - 3.5mm - 4.0mm (mô trung bình - dày) Chiều cao ghim sau khi đóng là 1.2 - 1.75mm Chất liệu ghim bằng Titanium Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	75	Cái
90	Banh bảo vệ đường mổ cỡ nhỏ	Sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5 - 6cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel.	110	Cái
91	Banh bảo vệ đường mổ cỡ lớn	Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ. Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ tương ứng với cỡ 9 - 16cm, 2 vòng làm bằng vật liệu PU (urethane) trên dưới giúp túi co giãn linh hoạt và chắc chắn. Có thêm vòng banh vết mổ bên ngoài.	30	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
92	Bộ kit đốt laser nội mạch	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lõi hình cầu, kim 21g, cây nong 4F 10cm, dây dẫn 45cm.	60	Bộ
93	Bộ nẹp vít xương sườn			
93.1	Nẹp xương sườn 8 lỗ	Chất liệu titanium, dùng cho cả xương sườn hai bên trái phải, dày 1.6mm, 8 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp dùng với vít có khóa.	120	Cái
93.2	Vít cố định nẹp xương sườn	Chất liệu titanium, dùng với nẹp cố định xương sườn, loại vít có khóa, tự khoan, tự taro, dài từ 7mm-16mm	960	Cái
94	Bộ dẫn lưu ngực	Bao gồm: 1 catheter dẫn lưu ngực, loại cán xạ; 1 que luôn tách cơ; 1 kim chọc dò màng phổi, cỡ 18 Ga; 1 bộ dây nối có nòng dẫn kèm khóa 3 chiều; 1 cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật; 1 Syringe #10ml	104	Bộ
95	Bộ dẫn lưu ngực	Bao gồm 1 đoạn ống cao su đặt trong 1 ống plastic, tích hợp cố định 1 tiếp hợp catheter dẫn lưu đa bậc và 1 van lọc khí.	84	Cái
96	Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt, dây nối	- Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt và dây nối, sử dụng sóng cao tần, tương thích máy CoATherm AK-F200. Kích thước: - Đường kính kim đốt: 18G. - Chiều dài kim đốt: 70 đến 300mm. - Chiều dài đoạn sinh nhiệt: 5mm hoặc 7mm hoặc 10mm. Bộ đầu đốt và dây dẫn tín hiệu, có cảm biến nhiệt độ và bộ phận làm mát kim đốt bằng nước.	96	Bộ
97	Thanh nâng ngực các loại các cỡ (kèm 02 ốc vít)	Thanh nâng định hình biến dạng lồng ngực (gồm thanh đỡ và thanh nẹp), dùng trong điều trị dị tật lõm ngực, lõi ngực bẩm sinh và các dị tật vừa lõm vừa lõm. - Chất liệu: titanium hoặc tương đương. - Thanh có 2 loại, có thể sử dụng ghép thành 1 bộ nẹp cố định vào thành ngực bằng ốc/vít. - Cấu tạo: thanh đỡ 2 bên có 2 lỗ bề dày thanh 3mm; thanh nẹp có rãnh ở 2 bên bề dày thanh 2mm. - Mỗi thanh kèm 2 ốc vít. - Kích cỡ thanh đỡ: 20cm, 22cm -> 40cm. - Kích cỡ thanh nẹp: 19cm, 21cm -> 39cm.	60	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
98	Tay dao cắt hàn mạch	Tay dao hàn mạch máu có đường kính 7mm, giảm chảy máu, nhiệt lan tỏa thấp tránh tổn thương các mô lành xung quanh. Ứng dụng trong phẫu thuật mổ bướu cổ.	80	Cái
99	Tay dao cắt hàn mạch	Chiều dài mũi hàn 20.3mm, chiều dài vết cắt 18.5mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao 37cm.	70	Cái
100	Chỉ phẫu thuật không thắt nút có neo xoắn ốc kháng khuẩn 3/0	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi polyglecaprone 25 có chất kháng khuẩn Triclosan, dạng không thắt nút có neo xoắn ốc quanh thân chỉ, các neo ăn vào thân chỉ khoảng 30 %. Cỡ chỉ số 3/0 dài 23 cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu dài 26 mm 1/2 vòng tròn, thời gian giữ vết thương 1 - 2 tuần, thời gian tan hoàn toàn 90 - 120 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)	50	Tép
101	Keo dán da	Keo dán da thành phần 2 -octyl cyanoacrylate. Ống tối thiểu 0.5 ml.	200	Ống
102	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi. * Phủ ái nước, có van cầm máu. * Kích cỡ: 5F, 6F, 7F. * Gồm những thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch 18G-21G cân quang. - Dây dẫn, đường kính $\leq 0.035"$ và chiều dài ≥ 35cm. - Dụng cụ mở đường vào mạch máu. - Que nong.	180	Bộ
103	Bộ dao mổ siêu âm nội soi			
103.1	Dao mổ siêu âm nội soi	Tay dao siêu âm dùng trong mổ nội soi. - Đường kính dao 5mm. - Chiều dài dao khoảng 35-38cm. - Chiều dài hàm dao khoảng 13-17mm. - Nút xoay 360°. - Thiết kế nút kích hoạt năng lượng Min-Max trên tay súng. - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	31	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
103.2	Dây dao mổ siêu âm nội soi	Dây để kết nối giữa hệ thống dao phẫu thuật siêu âm và tay dao siêu âm nội soi (đi theo cặp phù hợp với tay dao siêu âm). Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	3	Cái
104	Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi			
104.1	Băng ghim cắt khâu nối nội soi	Băng ghim tương thích với tay súng nội soi cùng hãng gấp góc 45° mỗi bên (tổng 2 bên là 90 độ). - Thiết kế 3 hàng ghim có chiều cao khác nhau mỗi bên, chất liệu Titanium. - Chiều cao ghim mở từ 2.0mm đến 4.0 mm dùng cho mô mạch máu, mô trung bình đến mô dày (2.0-3.0mm đối với băng ghim mạch máu, 3.0-4.0mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày). - Chiều cao ghim sau khi đóng từ 0.75mm đến 1.75mm (0.75-1.25mm đối với băng ghim mạch máu, 1.25-1.75mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày). - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. - Chiều dài băng đạn 30mm, 45mm và 60mm. - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Xuất xứ G7 hoặc các nước Châu Âu.	700	Cái
104.2	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: - Gập góc 45° mỗi bên. Có nút xoay 360°. - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu). - Xuất xứ G7 hoặc các nước Châu Âu.	88	Cái
105	Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô, kích thước băng ghim 45mm			
105.1	Băng ghim khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô 45mm	Băng ghim với khả năng giữ mô bề mặt (chống trượt mô khi bắn ghim, chống làm biến dạng hàng ghim) Kích thước băng ghim 45mm, chiều cao hàng ghim khác nhau tương ứng dùng	48	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		cho mô mỏng/ vừa/ dày Thiết kế 6 hàng ghim (3 hàng ghim mỗi bên) làm bằng hợp kim titan Chiều cao ghim đóng tương ứng 1.0mm - 1.5mm - 2.0mm Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
105.2	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi sử dụng cho băng ghim tăng cường giữ mô dùng cho băng ghim 45mm	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc dùng cho băng ghim 45mm Gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép không gỉ. Công nghệ 3 điểm tiếp xúc giúp giữ khoảng cách đồng nhất giữa hàm đe và mặt ghim đồng nhất trong suốt quá trình bắn ghim. Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	6	Cái
106	Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô, kích thước băng ghim 60mm			
106.1	Băng ghim khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô 60mm	Băng ghim với khả năng giữ mô bề mặt (chống trượt mô khi bắn ghim, chống làm biến dạng hàng ghim) Kích thước băng ghim 60mm, chiều cao hàng ghim khác nhau tương ứng dùng cho mô mỏng/ vừa/ dày. Thiết kế 6 hàng ghim (3 hàng ghim mỗi bên) làm bằng hợp kim titan Chiều cao ghim đóng tương ứng 1.0mm - 1.5mm - 2.0mm Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	352	Cái
106.2	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi sử dụng cho băng ghim tăng cường giữ mô dùng cho băng ghim 60mm	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc dùng cho băng ghim 60mm Gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép không gỉ. Công nghệ 3 điểm tiếp xúc giúp giữ khoảng cách đồng nhất giữa hàm đe và mặt ghim đồng nhất trong suốt quá trình bắn ghim. Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	44	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
107	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 2 hàng ghim	Dụng cụ khâu cắt nối tròn dùng khâu nối ống tiêu hóa: - Đầu đe thiết kế nghiêng 90°. - Chiều cao ghim trước khi đóng 4.8mm/ 5.0mm và sau khi đóng 2.0mm/ 2.2mm. Số lượng ghim: 24/30 ghim. - Đường kính ngoài 29mm, 32mm. - Ghim dập bằng titanium. - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
108	Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong phẫu thuật mổ mở	Tay dao hàn mạch mổ mở hàm phủ nano chống dính, chiều dài mỗi hàn khoảng 20.3mm, chiều dài vết cắt khoảng 18.5mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, đầu cong, chiều dài thân dao khoảng 23cm, đường kính thân dao 5mm, quay tối thiểu 350 độ. Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	20	Cái
109	Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị	Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị (thành bụng, bẹn...) dùng trong phẫu thuật nội soi. Gồm tối thiểu 30 ghim hình xoắn ốc (để giữ được lưới thoát vị). Đường kính nòng 5mm (để đưa vào được trocar 5mm). Mỗi ghim dài khoảng 3.5 - 4mm, chất liệu titanium. Chiều dài thân dụng cụ tối thiểu 35cm.	24	Cái
110	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene loại mềm 15cm x 15cm	Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 15cm x 15cm. Thành phần polypropylen không tiêu. Trọng lượng 45g ± 1g/m ² . Kích thước lỗ lưới: 2.38 ± 0.03mm. Bề mặt lưới có sọc màu giúp định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tua) mép cắt.	140	Miếng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
111	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene loại mềm 10cm x 15cm	Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 10cm x 15cm. Thành phần polypropylen không tiêu. Trọng lượng $60g \pm 1g/m^2$. Kích thước lỗ lưới: $1.5 \pm 0.03mm$. Chịu được lực tối thiểu 65 N/cm theo chiều dọc và chiều ngang. Bề mặt lưới có sọc màu định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tưa) mép cắt. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	190	Miếng
112	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene loại mềm cỡ nhỏ	Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 5-6.5cm x 10-12cm. Thành phần polypropylen không tiêu. Trọng lượng $45g \pm 1g/m^2$. Kích thước lỗ lưới: $2.38 \pm 0.03mm$. Bề mặt lưới có sọc màu định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tưa) mép cắt. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Miếng
113	Lưới 3D theo hình dạng giải phẫu	Lưới đặt thoát vị bẹn thiết kế hình dạng 3D phù hợp hình dạng giải phẫu bên phải và bên trái. Chất liệu Polypropylene. Bề dài lưới khoảng 13-16cm, bề ngang khoảng 9-12cm. Kích thước lỗ khoảng 1.1 - 1.6mm	90	Miếng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Có kí hiệu trên bề mặt lưới hỗ trợ định hướng khi đặt lưới. Lưới được hàn cạnh, đảm bảo tính nhớ hình dạng ban đầu sau khi đưa qua trocar. Cạnh trong bên dưới không bị hàn cạnh phù hợp với cấu trúc giải phẫu vị trí này. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)		
114	Lưới chống dính điều trị thoát vị thành bụng	Lưới đặt thoát vị thành bụng, dệt 3D, chất liệu polyester, đa sợi. Kích thước lỗ khoảng 2.0-2.4mm giúp mô mọc tốt và dễ quan sát. Có màng collagen chống dính 1 mặt, mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều. Có dính kèm chỉ ở 4 điểm (giúp cố định lưới ban đầu). Kích thước 20x15cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Miếng
115	Lưới chống dính điều trị thoát vị thành bụng	Lưới đặt thoát vị thành bụng, dệt 3D, chất liệu polyester, đa sợi. Kích thước lỗ khoảng 2.0-2.4mm giúp mô mọc tốt và dễ quan sát. Có màng collagen chống dính 1 mặt, mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều. Có dính kèm chỉ ở 4 điểm (giúp cố định lưới ban đầu). Kích thước 25x20cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Miếng
116	Trocar nhựa không dao có bóng cố định dùng trong phẫu thuật nội soi	Trocar nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi. Đường kính: 5mm, 10mm, 12mm. Chiều dài khoảng 100mm ($\pm 5\%$) Có bóng trên thân trocar Van giữ khí mô vệt đôi. Gờ trên trocar mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
117	Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi	Trocar nhựa không dao dùng trong nội soi. Đường kính: 5mm, 10mm, 12mm. Chiều dài khoảng 100mm	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đầu tips trong suốt giúp nhìn thấy các lớp mô. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
118	Banh bảo vệ đường mổ cỡ trung bình	140	140	Cái
119	Bộ dụng cụ dẫn lưu qua da	Ống thông dẫn lưu đa chức năng chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ màng tim, màng phổi, đường mật, ổ bụng, tiết niệu, áp xe... và các ứng dụng dẫn lưu khác. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm hoặc tương đương, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật	100	Bộ
120	Bộ khớp háng bán phần có xi măng chuỗi ngắn	1. Cuống xương đùi (stem): - Vật liệu: Titanium 6Al-4V (Ti6Al4V) hoặc tương đương. - Có ít nhất 10 kích cỡ lớn nhỏ, bước nhảy 1mm. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương. - Kích cỡ (Size): có 4 cỡ (S-M-L-XL). - Vòng khóa khớp kín chống trật khớp 3. Đầu lưỡn cực (Chỏm): Có đầy đủ các cỡ đường kính từ 40 - 58mm, bước nhảy 1mm. - Chất liệu : CoCrMo + UHMWPE hoặc tương đương nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine. 5. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Bộ
121	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi ngắn	1. Cuống xương đùi (Stem): - Kích cỡ: ≥ 7 kích cỡ lớn nhỏ khác nhau, chiều dài tương ứng trong khoảng 110mm - 180mm. - Vật liệu: anodized TA6V, taper 10/12 hoặc 12/14, phủ $\geq 80\mu\text{m}$ Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Thân chuỗi có các rãnh dọc chống xoay, mặt cắt thân chuỗi hình bầu dục hoặc hình tròn	120	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Góc cổ chuôi (Neck Angle): 135 - 140 độ. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Chất liệu: hợp kim M30NW hoặc tương đương, kích cỡ 22mm - 28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE hoặc tương đương kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với đầy đủ các size: từ 40mm - 58mm. bước nhảy 2mm 4. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.		
122	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	1. Cuồng khớp loại dài : - Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI hoặc tương đương. - Phủ kép hai lớp gồm: lớp hạt titanium dạng xốp và lớp HA toàn bộ chuôi. - Có đầy đủ các cỡ đường kính từ 10 - 16mm, chiều dài từ 190 - 340mm. - Thiết kế cuồng khớp cong cho chân trái riêng và chân phải riêng. Đầu trên chuôi có các lỗ để bắt chỉ thép cố định xương. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): - Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ, có đường kính đầy đủ các cỡ từ. 38 đến 62 mm, bước nhảy 1mm - Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene hoặc UHMWPE hoặc tương đương. 3. Chỏm khớp: có các cỡ: nhỏ, trung bình và lớn. 4. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	85	Bộ
123	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, bảo tồn xương	1. Cuồng xương đùi : có nhiều kích cỡ từ nhỏ đến lớn, tối thiểu ≥ 12 kích cỡ có bước nhảy thấp , chiều dài từ 100mm-220mm - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ 2 lớp T40 titanium toàn thân $\geq 200\mu\text{m}$ và Calcium Hydroxyapatite toàn thân (HAP) $\geq 100\mu\text{m}$ 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm. 3. Ổ cối : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400μm - 600μm) và HAP ($\geq 80\mu\text{m}$).	100	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Có tối thiểu 4 lỗ bắt vít ổ cối. - Kích cỡ: nhiều cỡ từ 48 - 64mm. 4. Lớp đệm : chất liệu Alumina và Zirconia ceramic, kích thước bên trong lòng tương đồng với chỏm từ 32-36mm 5. Vít cố định ổ cối: - Chất liệu Titanium, đường kính vít tương đồng với lỗ vít ổ cối, nhiều chiều dài khác nhau. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
124	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, bảo tồn xương	1. Cuống xương đùi: Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ 2 lớp T40 titanium toàn thân $\geq 200\mu\text{m}$ và Calcium Hydroxyapatite toàn thân (HAP) $\geq 100\mu\text{m}$, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Có nhiều Kích thước ≥ 12 kích cỡ với bước nhảy thấp, dài 100-220mm, góc cổ chuôi phổ biến từ 125-135° 2. Đầu xương đùi: Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm, có nhiều bước bù cộng trừ 3. Ổ cối: Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400μm - 600μm) và HAP $\geq 80\mu\text{m}$. + Có tối thiểu 4 lỗ bắt vít ổ cối 4. Lớp đệm: Chất liệu lớp đệm: Polyethylene được trộn với Vitamine E. + Kích thước của lớp đệm tương thích với chỏm từ 32mm và 36mm. 5. Vít ổ cối : tự taro Chất liệu titanium TA6V, tương thích với lỗ vít ổ cối, chiều dài vít nhiều cỡ từ 20-50mm. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	80	Bộ
125	Khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương Metal on PE	1. Cuống xương đùi: Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ 2 lớp T40 titanium toàn thân $\geq 200\mu\text{m}$ và Calcium Hydroxyapatite toàn thân (HAP) $\geq 100\mu\text{m}$, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún . có nhiều kích thước: ≥ 12 kích cỡ từ nhỏ đến lớn với bước nhảy thấp. Chiều dài từ 100mm - 220mm.	16	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135°. 2. Đầu xương đùi: Chất liệu Co-Cr, kích thước lớn chống trật chống mòn từ 32mm - 36mm, có đầy đủ các loại bù cộng trừ 3. Ổ cối: Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP ≥ 80µm, có tối thiểu 4 lỗ bắt vít. Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm : Chất liệu Polyethylene được trộn với Vitamine E. Đường kính trong của lớp đệm 32mm - 36mm tương thích với chỏm 5. Vít ổ cối : Chất liệu titanium TA6V, vít dài từ 20-50mm , tương thích với lỗ bắt vít ổ cối. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
126	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi	1. Đầu xương đùi (chỏm): Chỏm và lớp đệm được đóng thành 1 khối; chỏm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chất liệu: Thép không gỉ, đường kính 22-28mm; có các cỡ bù cộng trừ 2. Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). kích cỡ từ 44-60 3. Ổ cối: Phủ 2 lớp gồm: Lớp Titanium xấp xỉ ≥ 120µm và Lớp Hydroxyapatite ≥ 80µm, có tối thiểu 10 đỉnh cố định chống xoay và chống lật. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Đầy đủ các kích cỡ: 44-60 mm, bước tăng tối thiểu 1mm. 4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 125-135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy), Phủ 2 lớp gồm: Lớp Titanium xấp xỉ có kích thước từ 100µm đến ≥120µm. Và Lớp Hydroxyapatite có kích thước từ ≥80µm. Kích thước chiều dài từ 130mm- 170mm, nhiều đường kích khác nhau, bước nhảy thấp, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. 5. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	150	Bộ
127	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mô đun	Kiểu phẫu thuật: thay lại lần 2 (Revision). 1. Cuống xương đùi (Stem): Cổ xương đùi dạng mô đun, tùy chỉnh 360 độ. Vật liệu: Titanium Alloy. Chuôi :có thiết kế chống xoay , có đủ các kích cỡ đường	3	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		kính 11 - 29mm, bước nhảy 1mm, không dùng xi măng. 2. Chỏm (femoral head): - Vật liệu: gốm Ceramic BioloX Delta - Đường kính đầu (head) từ 28mm - 32mm 3. Ổ cối (Shell) : - Ổ cối: dạng mô đun, tùy chỉnh xoay, kích cỡ: 48 - 64mm - Vỏ ổ cối chất liệu titan, cấu tạo dạng mô đun, đa tầng, không xi măng có đai, móc, có nhiều lỗ bắt vít vào vòm bờ ổ cối và xương cánh chậu, sử dụng vít khóa và vít trơn. 4. Lớp đệm (Liner): - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương, có gờ chống trật 0-20 độ. 5. Vít: - Kích thước từ 15 - 100mm. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
128	Khớp gối toàn phần có xi măng có trục xoay trong	Sử dụng cho phương pháp phẫu thuật ít cắt xương, không cắt rộng hố gian lồi cầu đùi, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong, gấp duỗi lăn trượt và xoay quanh trụ ở phía bên trong 1. Lồi cầu lăn trên lớp đệm như gối tự nhiên (ball in socket). Chuyển động xoay sâu 1 góc 12-15 độ. Độ gấp gối ≥ 140 độ - có từ ≥ 8 cỡ lồi cầu đùi - Độ rộng mặt trên (A/P): từ 59- 80mm - Độ dài mặt trên (M/L): từ 51- 76mm 2. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/ Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương. Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái. - Có từ ≥ 10 kích cỡ trở lên 3. Lớp đệm: Chất liệu Polyethylene cao phân tử có từ ≥ 6 cỡ, độ dày từ 10 - 24mm. 4. Bánh chèo: Chất liệu Polyethylene cao phân tử. Có từ ≥ 8 kích cỡ	54	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		5. Xi măng: Đóng gói tiệt trùng kèm dung dịch 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
129	Bộ khớp gối toàn phần thay lại	- Lõi cầu xương đùi: Chất liệu Cobalt Chrome được thiết kế khớp với cuống mâm chày. Chân lõi cầu có cấu tạo đầu chò để gắn chuôi nối dài thẳng hoặc cong hoặc gắn thêm mảnh ghép trong trường hợp khuyết xương ở đầu xa hoặc lõi cầu sau xương đùi. Lõi cầu thay lại có tối thiểu 6 cỡ mỗi bên cho mỗi bên trái-phải. Độ rộng trước sau: từ $\leq 56\text{mm}$ - $\geq 75\text{mm}$ và độ rộng trong ngoài từ $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 72\text{mm}$ - Lớp đệm mâm chày: Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong có lớp gia cố tăng khả năng chịu lực. Chiều cao cốt cam khoảng 20mm và cho phép xoay trong/ngoài. - Mâm chày: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài từ $\leq 60\text{mm}$ - $\geq 84\text{mm}$, trước sau: từ $\leq 40\text{mm}$ - $\geq 58\text{mm}$, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chân mâm chày có cấu tạo đầu chò gắn đầu chuyển trục và chuôi nối dài Titanium - Bánh chèn: Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có các chân cố định. Đường kính từ $\leq 26\text{mm}$ - $\geq 44\text{mm}$, gồm tối thiểu 7 cỡ. Độ dày từ ≤ 7 - $\geq 10\text{mm}$. - Xi măng: Chất liệu PMMA hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1	Bộ
130	Khớp háng toàn phần không xi măng	- Ổ cối hợp kim titanium (Ti6Al4V): - Có lớp cấu trúc tổ ong dày khoảng $\geq 160\mu\text{m}$. - Phủ ngoài lớp HA dày $\geq 55\mu\text{m}$, hỗ trợ ít nhất từ 3 lỗ bắt vít trở lên. - Có ít nhất 10 size khác nhau từ 44-62mm. - Lớp lót bằng X-Linked nhựa siêu bền (crosslink UHMWPE) hoặc tương đương - Có bờ chống trật 5-7mm, chốt định tâm.	36	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V tăng khả năng cố định. 3. Đầu xương đùi hợp kim Cobalt Chrome Molybdenum (CoCrMo) hoặc tương đương: - Kích cỡ: 28mm - 36mm, có tùy chỉnh tăng giảm. 4. Cuống xương đùi chất liệu hợp kim Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương: - Có các rãnh chống xoay chống lún, bên ngoài phủ lớp HX Calcium Phosphate dày $\geq 14\mu\text{m}$. - Có từ trên 10 kích cỡ khác nhau, với bước nhảy thấp 0.5-1.5mm. - Thân cong phải trái khác nhau, góc cổ chuôi nghiêng trước 4-6 độ hoặc cổ rời để ứng dụng trong kỹ thuật SuperPath. 5. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
131	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE	1. Ổ cối chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V): - Có thiết kế kết hợp lớp cấu trúc tổ ong dày khoảng $\geq 160\mu\text{m}$. - Phủ ngoài lớp HA dày khoảng $\geq 60\mu\text{m}$, hỗ trợ ít nhất 3 lỗ bắt vít. - Có ít nhất 10 size từ 44-62mm. 2. Lớp lót bằng X-Linked nhựa siêu bền (crosslink UHMWPE) hoặc tương đương: - Có bờ chống trật 5-7mm, chốt định tâm. - Có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V tăng khả năng cố định. 3. Đầu xương đùi chất liệu bằng gốm (ceramic): - Kích cỡ: đủ các kích cỡ 28mm - 40mm., có lõi tùy chỉnh tăng giảm. 4. Cuống xương đùi chất liệu hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V) hoặc tương đương: - Có các rãnh chống xoay chống lún, bên ngoài phủ lớp HX Calcium Phosphate dày $\geq 14\mu\text{m}$. - Có từ trên 10 kích cỡ khác nhau, với bước nhảy thấp 0.5-1.5mm. - Thân cong phải trái khác nhau, góc cổ chuôi nghiêng trước 4-6 độ hoặc cổ rời để ứng dụng trong kỹ thuật SuperPath.	60	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		5. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
132	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on Ceramic	1. Ổ cối làm bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V): - Thiết kế kết hợp lớp cấu trúc tổ ong dày $\geq 160\mu\text{m}$. - Phủ ngoài bằng lớp HA dày $\geq 50\mu\text{m}$, hỗ trợ ít nhất 3 lỗ bắt vít. - Có ít nhất ≥ 10 size từ 44-62mm. 2. Lớp lót bằng gốm ceramic (delta ceramic). 3. Đầu xương đùi bằng gốm (ceramic): - Kích cỡ: 28mm - 36 mm. - Có lõi tuý chỉnh tăng giảm. 4. Cuồng xương đùi chất liệu hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V) hoặc tương đương: - Có các rãnh chống xoay chống lún, bên ngoài phủ lớp HX Calcium Phosphate dày $\geq 14\mu\text{m}$. - Có từ trên 10 kích cỡ khác nhau, với bước nhảy thấp 0.5-1.5mm. - Thân cong phải trái khác nhau, góc cổ chuôi nghiêng trước 4-6 độ hoặc cổ rời để ứng dụng trong kỹ thuật SuperPath 5. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối. 6. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	60	Bộ
133	Dây dẫn nước dùng cho nội soi chạy máy	Dây dẫn nước có hai đầu nước vào và một đầu ra , dây có 3 khóa. Chiều dài: $\geq 4\text{m}$. Cung cấp kèm theo máy bơm nước.	360	Cái
134	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi nạo nội soi tương thích với tay nạo của máy bào ổ khớp (cung cấp kèm với tay cầm và máy điều khiển). - Lưỡi bào khớp có đường kính 2.0mm-6mm, vận tốc tối đa ≥ 8000 vòng/phút, chiều dài # 12-15cm. - Dùng để bào, cắt lọc mô xơ, rỗng lòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài,	300	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		giúp trường phẫu thuật trong suốt. Chất liệu làm bằng thép không gỉ.		
135	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Chất liệu: Nút Titanium được kết nối với vòng polyethylene. Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn đường kính vòng treo và khoá nút một chiều để cố định. Cho phép kéo căng gân ghép sau khi đã cố định. Yêu cầu cung cấp kèm theo thiết bị ngắm định vị khoan đường hầm, kéo mảnh ghép, và các thiết bị cầm tay tương thích khác.	556	Cái
136	Chỉ khâu gân siêu bền	Chỉ được làm từ vật liệu cao phân tử (UHMWPE), siêu bền, dùng trong khâu mảnh ghép gân xương - Kích cỡ: $\geq 60\text{cm}$. - Chịu lực cơ học. - Có hai màu khả năng hiển thị vị trí phẫu thuật. - Đám xuyên tối ưu và giảm tổn thương mô.	328	Sợi
137	Đầu đốt bằng sóng Radio frequency (dao RF), các cỡ	- Đi kèm với máy cắt đốt tần Số sóng vô tuyến (cung cấp kèm theo bộ điều khiển) - Lưỡi cắt đốt năng sóng Radio frequency - Đầu đốt cao tần Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	110	Cái
138	Mũi khoan ngược	Mũi khoan nội soi kỹ thuật tất cả bên trong, dùng cho phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước: đường kính đủ cỡ từ 6 - 11mm , chiều dài $\geq 260\text{mm}$ Thay đổi từ mũi khoan thẳng sang mũi khoan lùi ngay trên đầu mũi khoan (hoặc tương đương).	250	Cái
139	Vít chỉ khâu sụn chêm	Chất liệu chỉ siêu bền, tạo tối đa ít nhất 6 mũi khâu liên tục.	36	Cái
140	Bộ nẹp lòng máng, vít 3.5mm			
140.1	Nẹp lòng máng 1/3	Nẹp lòng máng 1/3 Có các cỡ từ 4 -> 12 lỗ; chiều dài từ 54->150mm; chất liệu thép không gỉ.	200	Cái

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
140.2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp - Chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1.200	Cái
141	Bộ nẹp bản nhỏ, vít 3.5mm			
141.1	Nẹp bản nhỏ	Nẹp bản nhỏ; Vật liệu thép không gỉ. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	216	Cái
141.2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp - Chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1.296	Cái
142	Bộ nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5mm			
142.1	Nẹp nén ép bản hẹp	Nẹp nén ép bản hẹp; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 16 lỗ - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	129	Cái
142.2	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - Chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1.032	Cái
143	Bộ nẹp ốp chữ T, vít 4.5mm			
143.1	Nẹp ốp chữ T lớn	Nẹp ốp chữ T lớn; Vật liệu thép không gỉ. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ.	52	Cái

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Dùng vít 4.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
143.2	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - Chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	312	Cái
144	Bộ Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5mm			
144.1	Nẹp nén ép bản rộng	Nẹp nén ép bản rộng; Vật liệu thép không gỉ. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 16 lỗ. - Dùng vít 4.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
144.2	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro. - Chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	400	Cái
145	Bộ nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng, vít 3.5mm			
145.1	Nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng	Nẹp tái tạo (mắt xích), loại thẳng. Vật liệu thép không gỉ. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ. - Dùng vít 3.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	195	Cái
145.2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. - Chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ.	1.560	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
146	Bộ nẹp DHS 135°, các cỡ			
146.1	Nẹp DHS 135 độ	Nẹp DHS 135 độ: Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
146.2	Vít lớn DHS/ DCS	Vít tương thích với nẹp DHS/DCS. - Chiều dài từ 50mm đến 110mm. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
146.3	Vít nén DHS/DCS	Vít tương thích với Vít DHS/DCS. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
146.4	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Đường kính ren 4.5mm tương thích với lỗ nẹp. - Chiều dài từ 14mm đến 70mm. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	800	Cái
147	Bộ nẹp đỡ chữ L, vít 4.5mm			
147.1	Nẹp đỡ chữ L	Nẹp đỡ chữ L; Vật liệu thép không gỉ. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ, có phân biệt trái, phải. - Dừng vít 4.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
147.2	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng; Đường kính ren 4.5mm; Tự taro. - Chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp.	320	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
148	Bộ đỉnh nội tủy chốt ngang			
148.1	Đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày 4 lỗ bắt vít	Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đỉnh có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), có lỗ động và lỗ tĩnh. Đỉnh gập góc ở đầu gần, thân đỉnh trơn. Đường kính đỉnh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đỉnh từ 220mm đến 420mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	380	Bộ
148.2	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi	Đường kính vít tương thích với đỉnh, chiều dài từ 25mm đến 75mm. Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	1.140	Cái
149	Bộ đỉnh nội tủy rộng nòng xương đùi các cỡ			
149.1	Đỉnh nội tủy rộng nòng xương đùi các cỡ	Đỉnh nội tủy xương đùi rộng nòng có chốt, chất liệu titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Gồm các loại đường kính từ 9-12mm, chiều dài từ 320mm đến 440mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Bộ
149.2	Vít khóa tái tạo đỉnh nội tủy	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương, Chiều dài 65 - 125mm, có đường kính tương thích với lỗ trên đỉnh. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Bộ
149.3	Vít khóa đỉnh	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương, có nhiều chiều dài khác nhau, có đường kính tương thích với lỗ đỉnh. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Bộ
150	Bộ đỉnh nội tủy rộng nòng xương chày các cỡ			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
150.1	Đỉnh nội tủy rộng nòng xương chày các cỡ, chất liệu titanium	Đỉnh nội tủy xương chày rộng nòng có chốt, chất liệu titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Gồm các loại có đường kính từ 8 -12mm, chiều dài từ 260mm đến 420mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Bộ
150.2	Vít khóa đỉnh nội tủy	Vít khóa đỉnh nội tủy Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính tương thích với lỗ đỉnh, có nhiều độ dài từ 26 - 110mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	300	Bộ
151	Bộ nẹp khóa xương đòn có móc			
151.1	Nẹp khóa xương đòn có móc	Nẹp khóa xương đòn có móc Vật liệu Titanium hoặc tương đương, Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 2-7 lỗ, trái/phải riêng biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
151.2	Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
151.3	Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
152	Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn			
152.1	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	Nẹp khóa đầu dưới xương đòn: - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6 - 8 lỗ trái/ phải;	40	Cái



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		- Vật liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
152.2	Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 2.7mm	Vít khóa tự taro, tương thích với lỗ vít trên nẹp: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Đường kính ren: 2.7mm. - Độ dài từ 6-60mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	120	Cái
152.3	Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	120	Cái
152.4	Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
153	Bộ nẹp khóa bản nhỏ			
153.1	Nẹp khóa bản nhỏ	Nẹp khóa bản nhỏ : Chất liệu titanium hoặc tương đương - 3-12 lỗ. - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
153.2	Vít khóa xương cứng tự taro 3.5mm	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp	300	Cái

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
153.3	Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
154	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay			
154.1	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Chất liệu titanium hoặc tương đương - 3 lỗ đầu; 3-7 lỗ thân - Dừng vít khóa 3.5mm tự taro - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
154.2	Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	350	Cái
154.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
155	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài			
155.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài Chất liệu titanium hoặc tương đương	200	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		5-13 lỗ (trái/ phải) - Dùng vít khóa 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
155.2	Vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro	Vít khóa tương thích với đường kính lỗ nẹp Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	600	Cái
155.3	Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro	Vít vỏ xương cứng tương thích với đường kính lỗ nẹp Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro. Đường kính vít 4.5mm, chiều dài từ 30 - 85mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
156	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong			
156.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 - 4 lỗ. - Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
156.2	Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp; Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	300	Cái
156.3	Vít xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm.	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
157	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong			
157.1	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp 2.0 - 4.0 mm, nhiều cỡ, có thể uốn nắn theo hình thể xương. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
157.2	Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	250	Cái
157.3	Vít xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
158	Bộ nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác			
158.1	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương, có thể uốn nắn được theo hình thể xương. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	20	Cái
158.2	Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm;	120	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
158.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Cái
159	Bộ nẹp khóa bản hẹp các cỡ			
159.1	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu titanium	Nẹp khóa nén ép bản hẹp: Chất liệu titanium hoặc tương đương - Có 5 - 13 lỗ thân (trái/ phải) - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	40	Bộ
159.2	Vít khóa xương cứng, đường kính 5.0mm, tự taro	Vít khóa tương thích với đường kính lỗ nẹp Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Bộ
159.3	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	Vít vỏ xương cứng tương thích với đường kính lỗ nẹp Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro. Đường kính vít 4.5mm, chiều dài từ 30 - 85mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	80	Bộ
160	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại, các cỡ			
160.1	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay phải/trái	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay phải/trái Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương, có thể uốn nắn theo hình thể xương. Độ dày nẹp: 1.5 - 4mm, bề rộng thân nẹp: 8 - 12mm, nhiều kích cỡ lỗ vít khác nhau.	50	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
160.2	Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	250	Cái
160.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
161	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày mặt ngoài			
161.1	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày trong/ngoài, phải/trái, các cỡ	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày trong/ngoài, phải/trái. Chất liệu titanium hoặc tương đương 4-10 lỗ - Dùng vít khóa 3.5mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
161.2	Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	150	Cái
161.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm.	50	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
161.4	Vít khóa xương xóp đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương xóp. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài 20 - 60mm, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	150	Cái
162	Bộ nẹp khóa chữ T nghiêng nhỏ			
162.1	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Nẹp khóa đầu dưới xương quay. Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Số lỗ trên thân nẹp 3 lỗ - 6 lỗ. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	250	Cái
162.2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	500	Cái
162.3	Vít khóa xương xóp đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương xóp. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài 20 - 60mm, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	750	Cái
163	Bộ nẹp mini, phải, trái, các loại các cỡ			
163.1	Nẹp mini chữ L,T, thẳng phải/ trái, các cỡ	Nẹp mini chữ L,T, thẳng phải/ trái, các cỡ Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp: <1.2mm, bề rộng phần thân nẹp: < 5.5mm. có đủ kiểu L, T.	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
163.2	Vít xương cứng đường kính 2.0mm, tự taro	Vít xương cứng, đường kính 2.0mm; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	500	Cái
164	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi các loại, các cỡ			
164.1	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái, các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái, các cỡ. Chất liệu titanium hoặc tương đương - 4 - 12 lỗ (trái/ phải). Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	100	Cái
164.2	Vít khóa xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro	Vít khóa đường kính 4.5mm. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, chiều dài vít từ 12 - 85mm , tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
164.3	Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro	Vít xương cứng, đường kính 4.5mm. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp, chiều dài vít từ 12 - 85mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
164.4	Vít khóa xương xóp đường kính 5.5mm, tự taro	Vít khóa xương xóp đường kính 5.5mm; Chất liệu titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, tán vít tương thích với lỗ vít trên nẹp, chiều dài vít từ 30 - 90mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	400	Cái
165	Bộ nẹp khóa mồm khuỷu các cỡ titanium			

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
165.1	Nẹp khóa mồm khuỷu đa hướng trái/phải	Nẹp khóa mồm khuỷu đa hướng trái, phải. Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương; Số lỗ: 2-12 lỗ. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	35	Cái
165.2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít xương cứng; Chất liệu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít tương thích với ren lỗ vít trên nẹp. Chiều dài từ 10-70mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	70	Cái
165.3	Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương cứng; Chất liệu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. Chiều dài từ 10-95mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	70	Cái
165.4	Vít khóa xương xóp đường kính 3.5mm, tự taro	Vít khóa xương xóp; Chất liệu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít đường kính tương thích với lỗ vít trên nẹp động bộ. Chiều dài từ 22-95mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	35	Cái
166	Vít chỉ khâu chóp xoay khớp vai	Đường kính vít: 4.5 - 6.5mm. Cấu thành gồm một vít neo tự tiêu sinh học và hai sợi chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE) siêu bền.	135	Cái
167	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền	Vít chỉ khớp vai sụn viền vật liệu Peek, đường kính 2.3mm - 3.3mm, dài khoảng ≥ 9 mm, sợi chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE/Polyeste hoặc tương đương.	105	Cái
168	Trocar dùng trong nội soi khớp vai	Trocar có đường kính 6.5mm - 8.5mm, độ dài 70mm - 90mm sử dụng cho phẫu thuật nội soi khớp vai và gối. Đóng gói vô trùng	18	Cái
169	Xương nhân tạo dạng hạt nhỏ	Xương nhân tạo thành phần 100% β -TCP (Tricalcium Phosphate), dạng hạt Granules đường kính khoảng 3 - 4mm, dung tích 15cc Độ xóp vật liệu dao động từ 30 đến 70%, độ bền cơ học tương tự như độ bền của thành vỏ xương chịu nén (lên đến 45 MPa)	20	Lọ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
170	Xương nhân tạo dạng miếng	Xương nhân tạo thành phần 100% β -TCP (Tricalcium Phosphate), dạng khối nhỏ Độ xốp vật liệu dao động từ 30 đến 70%, độ bền cơ học tương tự như độ bền của thành vỏ xương chịu nén (lên đến 45 MPa)	50	Miếng
171	Khớp vai bán phần có xi măng	1. Chuôi cánh tay có xi măng - Vật liệu: (Ti6Al4V) - Đóng gói tiệt trùng sẵn 2. Đầu cánh tay: - Vật liệu: hợp kim Ti6Al4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái, 01 cái/ hộp. 3. Chỏm: - Cấu tạo hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan đường kính từ 38 - 54mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái, 01 cái/ hộp. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine. 5. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	20	Bộ
172	Khớp vai toàn phần không xi măng loại đảo ngược	1. Chuôi cánh tay không xi măng - Vật liệu: (Ti6Al4V) với dài từ 60- 80 mm, đường kính 11 -> 18mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn 2. Đầu cánh tay: - Vật liệu: hợp kim Ti6Al4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái, 01 cái/ hộp. 3. Ổ chảo: - Cấu tạo bởi chỏm khớp: hợp kim Ti6Al4V + PoroTi phủ HA, bên trong chỏm cấu tạo bởi chất liệu với 2 loại: CoCrMo và Ti6Al4V Phần ổ chảo: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)/ thép không gỉ - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái, 01 cái/ hộp. 4. Vít xương: chất liệu Titan (Ti6Al4V) đường kính 6.5mm dài 20- 40mm. 5. Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	10	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
173	Đai cố định khớp vai	Cố định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. băng nhám dính	550	Cái
174	Đai xương đòn	Chất liệu vải cotton, mút xốp, băng nhám dính các số	900	Cái
175	Đai thắt lưng	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (băng nhám dính), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng	735	Cái
176	Nẹp cẳng tay dài	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm	250	Cái
177	Nẹp cẳng chân dài	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé, chiều cao nẹp từ 65cm - 75cm	505	Cái
178	Nẹp cổ cứng	Chức năng: Cố định cột sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút eva, băng nhám dính, hệ thống dán xé	275	Cái
179	Nẹp đùi dài	Chất liệu vải mút dệt, vải lưới thể thao, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé	590	Cái
180	Nẹp cố định khớp ngón tay	Nẹp cố định ngón tay có mút	410	Cái
181	Túi treo tay	Dùng sau chấn thương gãy xương ở cẳng tay, khớp vai, cánh tay hoặc khuỷu tay đã được xử lý bó bột hoặc không. Được làm từ vải lưới mềm, băng dính, mút mềm	2.400	Cái
182	Bộ cố định ngoài cẳng chân	Gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc thép không rỉ, 10 đinh Kirschner	60	Bộ
183	Bộ cố định ngoài chữ T	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz.	50	Bộ
184	Bộ cố định ngoài gần khớp	Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz.	12	Bộ
185	Bộ cố định ngoài qua gối	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh Schanz.	20	Bộ
186	Bộ cố định ngoài khung chậu	Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm thép 316; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz.	10	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
187	Bộ cố định ngoài tay	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz.	10	Bộ
188	Bộ cố định ngoài tay đầu dưới xương quay	Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 4 đinh Schanz 3.5mm.	10	Bộ
189	Mũi khoan xương	Mũi khoan xương dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 2.5mm - 4.5mm (tối thiểu có 2.7mm và 4.5mm).	2.250	Cái
190	Bộ nẹp khóa xương gót			
190.1	Nẹp khóa xương gót	Nẹp khóa xương gót: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Độ dày nẹp: 1.2 - 2mm - Số lỗ: ít nhất 14 lỗ cho chân trái/ phải. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
190.2	Vít khóa đường kính 3.5mm	Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10 - 90mm - Phù hợp với lỗ vít của nẹp - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	15	Cái
190.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12 - 60mm - Phù hợp với nẹp - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
191	Bộ nẹp khóa xương gót 3 nhánh			

74

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
191.1	Nẹp khoá xương gót 3 nhánh	Nẹp khoá xương gót, 3 nhánh: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Độ dày nẹp: khoảng 1 - 2mm - Số lỗ: 11- 15 lỗ trái/ phải - Tương thích với vít đồng bộ - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
191.2	Vít khoá đường kính 3.5mm	Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10 - 90mm - Phù hợp với nẹp - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	15	Cái
191.3	Vít xương cứng 3.5mm	Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12- 60mm - Phù hợp với nẹp - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
192	Bộ nẹp khoá lưới xương gót			
192.1	Nẹp khoá lưới xương gót	Nẹp khoá lưới xương gót: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Độ dày nẹp: khoảng 1.5 mm. - Số lỗ: khoảng 11 - 15 lỗ trái/ phải. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
192.2	Vít khoá đường kính 3.5mm	Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10- 90mm - Phù hợp với nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	15	Cái
192.3	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12 - 60mm - Phù hợp với nẹp khoá - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	5	Cái
193	Đinh Steinmann	Đinh Steinmann Chất liệu thép không rỉ. Đường kính 3- 5mm dài 150-400mm	200	Cái
194	Đinh Kirschner	chất liệu bằng thép không rỉ, Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm, dài trên 300mm - ít nhất một đầu nhọn.	1.600	Cái
195	Xi măng kháng sinh	Xi măng được nạp Gentamicin bột 40g - Được sử dụng trong thay khớp gối, khớp háng. - Dùng trong đặt miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp háng, miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp gối	51	Hộp
196	Vít xương cố định mảnh ghép gân cơ	Vật liệu tự tiêu. Kích thước: Đường kính: từ 5- 10mm. Dài từ 20- 35cm. * Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	20	Cái
197	Chỉ thép	Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 50 - 100 cm, có gắn kim nhọn	100	Cái



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
198	Vít xương xóp đường kính 3.5mm	Vật liệu bằng thép không rỉ, dài từ 30-60mm, đường kính 3.5mm, chiều dài khoảng ren vít: 16mm. * Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
199	Vít xương xóp rỗng nòng đường kính 6.5mm	Vật liệu bằng thép không rỉ, rỗng nòng, dài từ 45-90mm, đường kính 6.5mm, chiều dài khoảng ren vít 16mm. * Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	50	Cái
200	Vít xương xóp 6.5mm	Vít xương xóp, tự taro - Chiều dài vít từ 40-120mm. - Đường kính vít 6.5 ± 0.05 mm. - Vật liệu Titanium 6AL-4V hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	400	Cái
201	Vít xương thuyền	Chất liệu titanium hoặc tương đương. Đường kính: 2.5 - 2.8mm. Chiều dài: 8 - 30mm, có nhiều kích cỡ.	10	Cái
202	Miếng ghép bù xương lồi cầu	Vật liệu bằng hợp kim CoCrMo siêu cứng, thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép có độ dày 4mm, 8mm, 12mm, 16mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi.	1	Cái
203	Miếng ghép bù xương mâm chày	Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép có độ dày 5mm, 10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài.	1	Cái
204	Chuôi nối dài xương đùi	Chuôi nối dài xương đùi bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) siêu cứng, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi tăng độ vững cho khớp. Chuôi có độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm. Chuôi kèm vít chốt bằng Titanium, đường kính 5mm, độ dài 14mm, giúp cố định chuôi với lồi cầu đùi.	1	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
205	Đầu chuyển trực chuỗi	Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng hình nêm, có độ dài 2mm, 4mm, 6mm kết nối với chuỗi nối dài xương đùi để chuyển trực cho chuỗi nối dài vừa với lồng tủy	1	Cái
206	Chuỗi nối dài xương chày	Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng thẳng hoặc cong giúp nối dài trong lồng tủy xương chày tăng độ vững cho khớp. Chuỗi có độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm đối với chuỗi dạng thẳng và 150mm, 200mm đối với chuỗi dạng cong.	1	Cái
207	Răng toàn sứ	*Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão *Thành phần: Sườn bằng vật liệu Zirconia, sứ không hợp chất kim loại *Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân *Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, đúng giải phẫu, khít sát, khớp cắn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng	50	Cái
208	Răng toàn sứ gắn trên Implant	*Thành phần: - Sườn bằng vật liệu Zirconia - Sứ không hợp chất kim loại, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant. *Thành phần phôi sứ Zirconia: - Zirconia; dạng đĩa, có màu trắng và màu ngà - Chiều cao cả phôi sứ phù hợp cho nhiều dạng phục hình tượng dương: 15, 20, 25 và 30 mm, - Y₂O₃, Al₂O₃, một vi lượng của CaO, K₂O.Na₂O *Vật liệu sứ phủ: - Vật liệu đắp sứ thẩm mỹ đồng bộ với vật liệu phôi sứ *Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng) *Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với	5	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng.		
209	Răng sứ Titan gắn trên Implant	* Thành phần: Sườn bằng vật liệu kim loại Titanium Sứ, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant. * Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng) * Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng	10	Cái
210	Răng giả tháo lắp	* Cấu tạo gồm: 1. Hàm nhựa (nền hàm): - Polymethacrylate de methyle - Peroxyde de benzoyl - Bột màu vô cơ hay hữu cơ - Bột tale để làm các hạt bột rời nhau Lỏng: - Methacrylate de methyle - Chất chống oxy hóa 2. Răng tháo lắp: - Cấu tạo 4 lớp ở răng trước và 3 lớp ở răng sau - Nhựa Polymethyl Methacrylate hoặc tương đương - Sắc tố màu: hiệu ứng lấp lánh màu - Huỳnh quang phát huỳnh quang mạnh dưới ánh đèn cực tím - Hiện thị các múi răng rõ ràng - Có độ trong mờ cạnh cắn. - Nhiều dạng khuôn răng để lựa chọn - Lớp nền của răng mềm, liên kết tốt với vật liệu nền hàm, lớp trên cùng có độ cứng cao. - Thiết kế nên răng hình tháp, vòng cổ răng có các khía	20	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
211	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Chất liệu: Nhựa dẻo valplast/Kern hoặc tương đương Yêu cầu khi sử dụng: phải thực hiện sao cho các răng trụ chịu đựng tối thiểu các lực nén và xoay vặn, đồng thời phải có hiệu quả tối đa về phương diện giữ vững hàm phục hình, chống lại các lực tác động lên hàm Đảm bảo chất lượng sử dụng và không ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân	10	Hàm
212	Hàm khung kim loại	*Chất liệu: kim loại Crom-coban * Kích thước: Tùy theo kích thước hàm của bệnh nhân, lắp thiết kế lên hàm, phù hợp theo từng chỉ định của bác sĩ.	5	Cái
213	Chốt kim loại	Chốt kim loại mooser được làm từ thép không gỉ, dùng đặt trong ống tủy răng sau điều trị nội nha, tái tạo cùi răng, phục hồi những răng bị vỡ và mất nhiều mô răng	1	Gối
214	Sáp lá hồng	Sáp hồng sử dụng trong nha khoa có đặc điểm: chất liệu an toàn, không độc hại, màu sắc hồng nhẹ, dễ tạo hình, độ bền tốt.	5	Hộp
215	Xi măng gắn phục hình	Cement gắn các loại phục hình cầu, mào, chốt	2	Hộp
216	Xi măng gắn tạm	Vật liệu gắn tạm cầu mào răng dùng để gắn tạm các răng tam, gắn tạm mào răng, cầu răng, gắn cầu và mào trên trụ implant Vật liệu gắn tạm cầu mào răng là loại xi măng tự cứng không chứa eugenol, không ảnh hưởng đến quá trình trùng hợp của vật liệu trám và gắn bằng composite. Đặc biệt phù hợp để sử dụng cho bệnh nhân nhạy cảm với eugenol.	1	Hộp
217	Chân răng nhân tạo (Implant)	Vật liệu Titanium, giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Bề mặt được xử lý theo công nghệ SLA hoặc HSA. Kết nối hình côn 11 độ hoặc 22 độ, phần dưới lục giác. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kính trụ dao động từ 3.0 – 7 mm, chiều dài từ 7 - 15 mm, có nhiều kích thước phù hợp với từng vị trí răng khác nhau	15	Cái
218	Bộ nhận răng giả (Abutment)	Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kính dao động 4.5-6.5mm có nhiều kích thước phù hợp	15	Cái
219	Trụ liền thương (Healing)	Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Trụ lãnh thương tái tạo mô	15	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		nướu, cây ghép kết nối côn, có nhiều kích thước phù hợp. Đường kính dao động 4.0-6.5mm		
220	Coping lấy dấu đóng/ mở các cỡ	Lấy dấu mở - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kính: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm. Chiều cao: 21mm, 26mm. Đường kính ốc kết nối: 2mm. Đường kính lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm Lấy dấu đóng - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kính: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm Chiều cao: 15mm, 20mm Đường kính ốc kết nối: 2mm. Đường kính lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm	4	Cái
221	Keo trám Bonding hoặc tương đương	Keo dán 1 thành phần, xoi mòn với acid (total etch), với độ bền dán cao. Dán tuyệt vời trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/ nước. Chai nhỏ giọt độc đáo, dễ sử dụng, cho phép nhìn thấy một cách chính xác lượng keo còn lại trong chai. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi.	10	Lọ
222	Vật liệu trám răng Composite đặc các màu (A1/A2/A3/A3,5) Hoặc tương đương	Composite quang trùng hợp, hạt độn nano, silica 20nm,ziconia 4-11nm, Màu A1, A2,A3,A3,5...Độ cứng và thẩm mỹ vượt trội, khả năng kháng mòn cao, thao tác dễ dàng không dính dụng cụ	20	Tuýp
223	Vật liệu trám răng Composite lỏng các màu (A1/A2/A3/A3,5) Hoặc tương đương	Composite quang trùng hợp, hạt độn nano Màu A1, A2,A3,A3,5...Duy trì độ bóng tốt hơn, độ bền nén và kéo tuyệt vời, phù hợp với nhiều chỉ định	8	Tuýp
224	Chất che tủy chiếu đèn	Thành phần chính: Hydroxite canxi có cản quang có độ cứng cao và nhựa tương hợp sinh học, có 2 màu: Màu ngà và màu trắng đục.	1	Tuýp
225	Mũi khoan thép các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Mũi khoan thép dài 44,5mmđầu tròn, chóp, trụ các size dùng cho tay khoan chậm thẳng	320	Mũi
226	Ống hút nước bọt	Một bịch chứa 100 ống hút. Dùng để hút nước bọt trong các thủ thuật răng miệng	24	Bịch
227	Cone trám bít ống tủy theo hệ thống trám máy	Cone chính Gutta Percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha theo kích thước của bộ sản phẩm Protaper, sử dụng nhanh chóng, chính xác.	18	Hộp
228	Trâm máy các cỡ	Sản phẩm Protaper máy sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Dùng sửa soạn ống tủy theo phương pháp Count Down	20	Bộ
229	Trâm xoay nội nha dùng tay	Sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Hợp kim Niti. Độ thuận biến đổi, thiết diện cắt ngang hình tam giác, tay cầm bằng Silicone, hệ thống file SX, S1, S2, F1-F5	20	Vĩ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
230	Cone giấy các cỡ	Vật liệu trong điều trị răng có tác dụng làm khô, sạch ống tủy. Hình dáng tròn, dài, một đầu lớn, một đầu nhỏ Giấy đặc biệt dai, độ thấm hút tốt, không bị tưa sơ	30	Hộp
231	Côn chính trám bít ống tủy	Giúp trám bít ống tủy dễ dàng, nhanh chóng, tính căng quang cao Cone gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn khác nhau, có vạch đánh dấu chiều dài	30	Hộp
232	Côn phụ trám bít ống tủy	Dùng trong điều trị nội nha giúp tăng liên kết với ống tủy tốt hơn khi trám bít ống tủy, kích thước tương ứng với các loại A,B...	30	Hộp
233	Giấy than cắn khớp	Một hộp chứa 10 xấp. Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ.	1	Hộp
234	Xi măng trám răng	Vật liệu trám có cản quang glass inomer có chứa strontium độ cứng cao, đặc tính đông nhanh. Màu A3, A3.5	2	Hộp
235	Vật liệu trám tạm	Thành phần: Polyvinyl acetate, oxit kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt, dễ sử dụng, dễ tháo gỡ	1	Lọ
236	Bôi trơn ống tủy	Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca ⁺ Sửa soạn ống tủy dễ dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn Loại bỏ mủn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy	3	Ống
237	Thuốc soi mòn men	Dung dịch Etchant nhòen màu xanh chứa Phosphoric 37% và Benzalkonium chloride. Bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình	5	Ống
238	Mũi Gates các số	Một vĩ có 6 cây. Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Dùng để mở rộng 1/3 cổ ống tủy. Chất liệu thép không gỉ. Đầu không cắt, 6 rãnh cắt.	4	Vĩ
239	Mũi khoan kim cương nha khoa các loại, các cỡ	Cứng, sắc, thép không gỉ, độ bền cao. Lớp mạ kim cương siêu bền, thiết kế vát cạnh phần đuôi cán giúp tăng độ bền tay khoan	150	Mũi
240	Trâm nội nha dùng nạo ống tủy	Một vĩ có 6 cây. Tạo hình và vệ sinh ống tủy đầu trâm thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25mm, đường kính đầu mũi các cỡ Vật liệu có khả năng chống ăn mòn	4	Vĩ
241	Trâm nội nha dùng dũa ống tủy	Một vĩ có 6 cây. Đầu trâm thép không gỉ. cán nhựa, dài 21/25 mm... đường kính đầu mũi 0.08-0.45. Độ thuôn chính xác, cán cầm chống trượt	4	Vĩ
242	Cây lèn	Một vĩ có 6 cây. Chiều dài làm việc 21/25 mm, Size: số 15, 20, 25, 30, 35, 40 có tác dụng tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào trong ống tủy, cần thiết cho quá trình trám bít ống tủy trong điều trị nội nha	1	Vĩ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
243	Trâm gai các số	Một vĩ có 6 cây. Đầu trâm thép không gỉ. Trâm gai dùng lấy sạch sợi tuy trong quá trình chữa tủy. Thiết kế với cán cầm chắc chắn, các gai đàn hồi, sắc bén đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác.	7	Vĩ
244	Lentulo nha các cỡ	Một vĩ có 4 cây. Sử dụng để quay xi măng hoặc thuốc vào ống tủy. Thiết kế thuận đều với phần là xa gần vào cán giúp giảm chấn động khi quay Dụng cụ làm tủy răng, đầu trâm thép không gỉ, cán nhựa dài 21mm, #25 Chưa có	8	Vĩ
245	Đai kim loại	Đai kim loại: Mỏng, dẻo, dễ bẻ cong, bề mặt nhẵn, không bám dính	1	Hộp
246	Kim gây tê nha khoa	Kim có thiết kế cạnh vát sắc, giúp giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. Ống kim khó vỡ, có cỡ ngắn và dài, phù hợp cho cả gây tê vùng và gây tê cục bộ	20	Hộp
247	Đai trám thẩm mỹ	Đai trám nhựa sử dụng một lần, dùng khi trám xoang III, IV Độ dày phù hợp để tái tạo tiếp xúc bên chặt chẽ, đảm bảo thẩm mỹ và chức năng cho vùng răng trước. Linh hoạt, bề mặt láng mịn, dễ uốn cong.	1	Hộp
248	Thuốc diệt tủy	Thuốc diệt tủy an toàn không chứa thành phần Arsenic	2	Hộp
249	Oxit kẽm	Cực mịn, Không chứa thạch tín, Tạo lớp keo mướt khi trộn với Eugenol, Cho lực nén vừa đủ, Tạo lớp trám giảm đau hoặc lót dưới các vật liệu không phải composite resin	5	Lọ
250	Chất tẩy trắng	Tẩy trắng răng Pola Office với hàm lượng Hydrogen Peroxide 35% - sử dụng đơn giản tại phòng khám, với thời gian điều trị trên ghế chỉ mất 30 phút cho hiệu quả tẩy trắng tối ưu. Với hoạt chất Kali Nitrat - một trong những chất giúp khử nhạy cảm tốt. Nó tác động lên đầu dây thần kinh và ngăn chặn các xung thần kinh nhạy cảm, làm dịu cho răng trong quá trình tẩy trắng.	3	Gói
251	Eugenol	Dung dịch sát trùng ống tủy, giảm đau, giảm ê buốt răng, sử dụng như một dung môi đi kèm với oxit kẽm tạo thành hỗn hợp trám tạm trong điều trị phục hồi nha khoa.	5	Lọ
252	Chất hàn ống tủy	Chữa tủy răng và làm bít ống tủy	1	Hộp
253	Vật liệu hàn, trám bít ống tủy	Dùng trong nha khoa, dùng để sửa chữa ống tủy, che tủy và tạo nút chặn chóp ống tủy	1	Tuýp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
254	Vật liệu che tủy Calci Hydroxide	Calcium Hydroxid bột, dùng để sát trùng chữa trị ống tủy, bột không màu, không mùi, độ hòa tan tăng khi chịu nhiệt độ tăng, dung môi có độ PH từ 12,5 đến 12,8	5	Lọ
255	Đài đánh bóng (Hình nụ, ly, đĩa)	Làm láng (đánh bóng) miềng trám sau khi trám răng một cách hiệu quả, nhanh chóng mà không làm hại cho men xung quanh. Có sẵn trong 3 hình dạng: hình nụ, hình ly, hình đĩa. Làm bằng nhựa PTE không độc hại, độ mài mòn ít, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần, độ bền cao.	1	Hộp
256	Chổi đánh bóng	Cán kim loại, đầu bước nhỏ, sử dụng để đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần	1	Hộp
257	Sò đánh bóng	1 hộp gồm 200 con. Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương mịn, dùng loại bỏ mảng bám...	1	Hộp
258	Cọ quét keo	Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hoặc dung môi trong vật liệu nha khoa	12	Hộp
259	Chỉ co nướu	Chỉ co nướu Easy hút thấm nhanh, dễ dàng chèn vào răng, không bị sòn và không bị vướng vào mũi khoan kim cương. Chỉ co nướu Easy Cord làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với cấu trúc đặc biệt, không ngấm tẩm bất kì hóa chất gì. Khả năng hấp thụ chất lỏng (dịch, máu) cao hơn 30% so với các loại chỉ co nướu trên thị trường. Lấy chỉ dễ dàng và vệ sinh với thước đo và dao cắt tích hợp trên lọ.	1	Hộp
260	Cung thép cố định hàm	Cung thép cố định hàm điều trị các chấn thương vùng hàm mặt - Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm dễ bẻ cong, theo hình dạng cung răng - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ)	320	Cặp
261	Mũi khoan thẳng đầu tròn	* Mũi khoan thép cán thẳng dài đầu tròn dùng cho máy mài Micromotor lâm sàng tiết diện 2,35 mm	240	Cái
262	Chỉ thép Răng Hàm Mặt	Chỉ thép Răng Hàm Mặt: Dùng trong phẫu thuật hàm mặt, kết hợp xương, treo xương, cố định xương hàm gãy, cố định răng gãy. *Chất liệu: Dây thép không gỉ, không thấm nước. * Chiều dài: 25m	24	Cuộn

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
263	Dầu xịt tay khoan	Dầu xịt tay khoan có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Được dùng để bôi trơn, làm sạch tay khoan sử dụng trong phẫu thuật chấn thương hàm mặt.	4	Chai
264	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài hoặc tăng cường dải tiêu cự (EDOF), một mảnh.	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, kéo dài hoặc tăng cường dải tiêu cự. 2. Chất liệu Acrylic copolyme mềm, một mảnh 4 còng có 4 điểm tựa. 3. Rìa vuông 360 độ, hấp thụ tia cực tím và lọc ánh sáng xanh có hại. 4. Thiết kế phi cầu, đường kính thấu kính: 5.5 - 6mm, Đường kính tổng: 10.5-11mm. 5. Đảm bảo dải công suất tối thiểu từ 0 đến +32D, bước nhảy không quá 0.5D. 6. Kính đặt được qua vết mổ: $\leq 2.2\text{mm}$. 7. Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính. 8. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	250	Cái
265	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kị nước 2 còng kép	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic 3. Lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 còng kép chữ C hoặc L 5. Đường kính quang học (Optic): 6mm - 6.5mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-13mm 7. Dải công suất: tối thiểu Từ 0D đến +35D 8. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt 9. Đặt được qua vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$ 10. Xuất xứ tại các nước châu Âu hoặc thuộc nhóm G7.	250	Cái
266	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, kỵ nước có phủ lớp chống viêm.	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh. 2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước, có lớp phủ chống viêm. 3. lọc tia cực tím(UV); Lọc ánh sáng xanh. 6. Thiết kế: phi cầu, bờ vuông 360. 7. Chiều dài thủy tinh thể: 10.5mm- 13.0mm. 8. Đường kính Optic: 5.5mm-6.0mm. 9. Dải công suất: tối thiểu trong khoảng +0.0 D đến +32D bước nhảy $\leq 0.5\text{ D}$.	250	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
		10. Đặt được qua vết mổ ≤ 2.6 mm. 11. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt. 12. Đạt tiêu chuẩn: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).		
267	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự với kỹ thuật EDOF (kéo dài tiêu cự)	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự công nghệ EDOF (kéo dài tiêu cự) cho tầm nhìn tốt ở khoảng cách nhìn gần từ 33 cm kéo dài đến trung gian và xa. 2. Vật liệu: Hỗn hợp Arcylic hydrophilic/hydrophobic copolymer 3. Kích cỡ: Optic từ 5.5mm - 6mm, chiều dài toàn bộ 10.5 - 11mm 4. Thiết kế một mảnh hình đĩa 4 càng, ngăn tia UV, lọc ánh sáng xanh. 5. Rìa vuông 360°. 6. Hình đĩa optic dạng phi cầu hai mặt . 7. Dải công suất tối thiểu từ 0.0D đến +30D. 8. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt dùng một lần. 9. Thực hiện được qua vết mổ nhỏ ≤ 2.2 mm. 10. Sản Xuất tại các nước châu Âu hoặc thuộc nhóm G7.	80	Cái
268	Thủy tinh thể 3 tiêu cự	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự, thiết kế quang học khúc xạ kết hợp nhiều xạ, 2. Chất liệu: Chất liệu Acrylic copolyme hỗn hợp giữa ngậm nước và kỵ nước. 3. Lọc tia cực tím (UV). 5. Thiết kế: 4 càng 4 điểm tựa. 6. Đặc điểm: phi cầu, bờ vuông 360. 7. Chiều dài thủy tinh thể: 10.5 - 11.5mm. 8. Đường kính Optic: 5.5 - 6.0mm 9. Dải công suất: tối thiểu trong khoảng từ +6D đến + 32D, bước nhảy ≤ 0.5 D. 10. Tiêu điểm nhìn gần $\geq +3.00$; tiêu điểm nhìn trung gian $\geq +1.65$ D. 11. Đặt được qua vết mổ ≤ 2.2 mm. 12. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt. 13. Xuất xứ tại châu Âu hoặc G7.	80	Cái
269	Nẹp và sụn ở mắt loại nhỏ	Chất liệu titan nguyên chất, cỡ 1.5mm, dày khoảng 0.3mm, có 3 cánh nẹp, mỗi cánh có 4 lỗ, tương thích hệ thống vít 1.5mm HT chống long cỡ 1.5mm-1.65mm	50	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
270	Dao mổ phaco đường phụ 15 độ	Chất liệu thép không gỉ, lưỡi dao 15 độ, lưỡi dao thẳng, 1 mặt vát, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi phẫu thuật. Xuất xứ tại các nước châu Âu hoặc G7.	210	Cái
271	Dao mổ Phaco đường chính các cỡ 2.2/2.8/3.0/3.2mm	Dao mổ Phaco đường chính các cỡ 2.2mm-2.8mm-3.0mm-3.2mm. Vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi, cán nhựa. Vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	210	Cái
272	Dao lạng mỏng	Dao lạng mỏng (Round tunnel), lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	200	Cái
273	Thuốc nhuộm bao thủy tinh thể	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml. Đạt tiêu chuẩn CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	176	Lọ
274	Dây silicon nối lệ quản	Dây silicon nối lệ quản bị đứt do chấn thương và điều trị hẹp điểm lệ - Thông số kỹ thuật: Chiều dài silicon ≥ 40 mm. Đường kính silicon 0.63mm - 0.64 mm, Có nút cố định ở lỗ lệ quản, đường kính nút cố định ≥ 2 mm.	120	Sợi
275	Miếng dán mi	Miếng dán mi phẫu thuật mắt, Kích thước: 10 cm x 10 cm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	1.200	Miếng
276	Dây Silicon mổ nối thông lệ mũi	Ống dây chất liệu silicon y tế, chiều dài ống silicon ≥ 290 mm, đường kính 0.63 mm - 0.64mm. Sản xuất tại Châu Âu hoặc G7. hai đầu có hai que thăm dò (probe) chất liệu kim loại dễ uốn không gỉ, đường kính 0.6 - 0.8mm, dài 60mm - 80mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	40	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
277	Casette máy mổ Phaco dùng một lần	Casette dùng một lần Phù hợp với máy Phaco Megatron S4HPS của bệnh viện, Đảm bảo vô khuẩn	32	Cái
278	Chất nhầy Phẫu thuật phaco kết dính	Dịch nhầy kết dính, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể, thể tích ống $\geq 1\text{ml}$. Gắn kim bơm tương thích, Thành phần: Natri Hyaluronate 1.4%. Đóng gói tiệt trùng sẵn. FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	400	Hộp
279	Chất nhầy Phẫu thuật phaco phân tán	Dịch nhầy phân tán, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể, thể tích ống $\geq 1\text{ml}$. Gắn kim bơm tương thích, Thành phần: Hydroxypropyl Methyl Cellulose (HPMC) 2% Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (Tiêu chuẩn Châu Âu).	400	Hộp
280	Dây silicon mổ sụp mí	Kích thước kim: 6.3cm, đường kính 920 micron, chiều dài thanh silicon: 40 cm; chiều dài của đầu Silicone 7mm. Chất liệu: Kim thép không gỉ. Vô trùng	8	Cái

PHỤ LỤC 2

MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số ... /BVĐN-VTTB ngày ... tháng ... năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số ... /BVĐN-VTTB ngày ... tháng ... năm ... của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	STT (theo PL 1)	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại, nhãn hiệu	Ký, mã hiệu, model ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Hãng sản xuất	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Đơn vị tính ⁽⁷⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁸⁾	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹¹⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹²⁾ (VND)
1		..												
2		...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 150 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [Ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy



định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹³⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính theo yêu cầu của Bệnh viện.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế.

Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(13) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.

74